

Phụ lục I.3

PHÂN QUYỀN, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mục 1

PHÂN QUYỀN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ

I. Thủ tục cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 (Luật số 05/2017/QH14), khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (Nghị định số 69/2018/NĐ-CP), khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại (Nghị định số 146/2025/NĐ-CP)

1. Việc xem xét, quyết định cho phép thương nhân nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật số 05/2017/QH14, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ đề nghị cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu theo quy định tại Mục 1 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và khoản 3 Điều 4 Thông tư số 26/2025/TT-BKHCN, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu thực hiện theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I.3.1 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính;

b) Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa nhập khẩu trong quá trình sử dụng tại Việt Nam; phương án xử lý hàng hóa nhập khẩu sau khi sử dụng tại Việt Nam: 01 bản chính;

c) Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có) thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I.3.1 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính;

d) Đối với trường hợp cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu phục vụ mục đích đặc dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 26/2025/TT-BKHCN, tài liệu thuyết minh phải bảo đảm các nội dung sau:

d1) Trường hợp di chuyển phương tiện sản xuất trong cùng một tổ chức: thể hiện mối quan hệ giữa thương nhân và tổ chức nước ngoài; thể hiện hàng hóa nhập khẩu chỉ phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất của thương nhân nhập khẩu;

d2) Trường hợp làm thiết bị điều khiển, vận hành, khai thác, kiểm tra hoạt động của một phần hoặc toàn bộ hệ thống, dây chuyền sản xuất: thể hiện hàng hóa nhập khẩu là thiết bị, bộ phận cấu thành của hệ thống dây chuyền sản xuất; thể hiện sản phẩm nhập khẩu chỉ phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất của thương nhân nhập khẩu;

d3) Trường hợp phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất phần mềm, gia công quy trình kinh doanh bằng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu cho đối tác nước ngoài: thể hiện thời hạn và phương án xử lý (tiêu hủy, tái xuất) hàng hóa nhập khẩu sau khi kết thúc hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ;

d4) Trường hợp là sản phẩm công nghệ thông tin chuyên dùng: thông tin về thời hạn sử dụng hàng hóa không quá 03 năm kể từ ngày sản xuất đến ngày mở tờ khai nhập khẩu; mô tả và thuyết minh tính năng chuyên dùng của hàng hóa nhập khẩu; chứng minh hàng hóa có hiệu quả sử dụng cho quá trình sản xuất thực tế;

d5) Trường hợp tái nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã hết thời hạn bảo hành sau khi đưa ra nước ngoài để sửa chữa: thông tin về hàng hóa và hồ sơ xuất khẩu để đưa ra nước ngoài để sửa chữa;

d6) Trường hợp là sản phẩm, linh kiện đã được tân trang để thay thế, sửa chữa cho người sử dụng trong nước mà sản phẩm, linh kiện đó hiện nay không còn được sản xuất: thông tin về hàng hóa nhập khẩu đã được tân trang và không còn được sản xuất; quy trình, công đoạn của hệ thống dịch vụ bảo hành, bảo trì, thay thế, sửa chữa cho khách hàng trong nước; mục đích thay thế cho các sản phẩm, linh kiện bị lỗi, hỏng của khách hàng trong nước, không được chuyển nhượng, bán lại; việc thu hồi sau khi thay thế cho khách hàng phải được tái xuất hoặc xử lý tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện việc cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu theo quy định tại Mục 1 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và khoản 2 Điều 4 Thông tư số 26/2025/TT-BKHHCN thực hiện như sau:

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ;

c) Trường hợp cần thiết, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến cơ quan có liên quan.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến trả lời của các cơ quan liên quan, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và có văn bản trả lời việc cho phép hay không cho phép thương nhân nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không cho phép, nêu rõ lý do.

Trường hợp không phải lấy ý kiến, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và có văn bản trả lời việc cho phép hay không cho phép thương nhân nhập khẩu hàng hóa; trường hợp không cho phép, nêu rõ lý do.

II. Thủ tục cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật số 05/2017/QH14, Điều 46 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, khoản 3 Điều 28 và khoản 4 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP

1. Việc xem xét, quyết định cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật số 05/2017/QH14, Điều 46 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, khoản 3 Điều 28 và khoản 4 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ đề nghị cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại Mục 3 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và khoản 1 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BKHCHN, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cho phép thực hiện gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I.3.1 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính;

b) Giấy tờ chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh (nếu có): 01 bản sao.

3. Trình tự, thủ tục cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại Mục 3 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và khoản 2 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BKHCN thực hiện như sau:

a) Thương nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân gia công hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

III. Thủ tục bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại điểm d Mục 3 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP

1. Việc xem xét, quyết định bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại điểm d Mục 3 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ đề nghị bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài

để tiêu thụ ở nước ngoài tại điểm d Mục 3 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Đơn đề nghị bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy phép theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I.3.1 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính;

b) Giấy phép gia công đã được cấp (nếu có): 01 bản sao;

c) Tài liệu liên quan đến việc bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy phép hoặc tài liệu có liên quan đến việc mất, thất lạc, hư hỏng Giấy phép (nếu có): 01 bản sao.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện việc bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại điểm d Mục 3 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP thực hiện như sau:

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy phép gia công hàng hóa trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho thương nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy phép; trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép có văn bản thông báo, nêu rõ lý do.

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

I. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, Nghị định số 229/2025/NĐ-CP và Nghị định số 15/2026/NĐ-CP (Nghị định số 63/2023/NĐ-CP) đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1i Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1i Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này trong thời hạn:

c1) 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép;

c2) 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp gia hạn giấy phép;

c3) 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp đổi giấy phép.

II. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP đối với đài tàu hoạt động tuyến quốc tế

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1h1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1h1 Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này trong thời hạn:

c1) 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép;

c2) 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp gia hạn giấy phép;

c3) 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp đổi giấy phép.

III. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP đối với đài truyền thanh không dây

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1đ Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1đ Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này trong thời hạn:

c1) 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép;

c2) 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp gia hạn giấy phép;

c3) 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp đổi giấy phép.

IV. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1g1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1g1 Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này trong thời hạn:

c1) 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép;

c2) 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp gia hạn giấy phép;

c3) 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp đổi giấy phép.

V. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác tương ứng với loại thiết bị vô tuyến điện quy định Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a3) Đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài: Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài thăm, làm việc tại Việt Nam theo lời mời của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ); hoặc văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Văn phòng Quốc hội (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài thăm, làm việc tại Việt Nam theo lời mời của lãnh đạo Quốc hội); hoặc văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản đón đoàn (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài khác).

Đối với đài vô tuyến điện của cơ quan đại diện nước ngoài: Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao hoặc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Ngoại vụ được phân công quản lý.

Đối với đài vô tuyến điện của phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn khách nước ngoài: Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao.

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép theo mẫu tương ứng với loại thiết bị vô tuyến điện tại Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này trong thời hạn:

c1) 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép;

c2) 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp gia hạn giấy phép;

c3) 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định đối với trường hợp cấp đổi giấy phép.

VI. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP đối với đài trái đất của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1m Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a3) Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao hoặc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Ngoại vụ được phân công quản lý.

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép gồm:

b1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1m Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết đối với trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung và gia hạn giấy phép:

a) Cơ quan đại diện nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ hoặc có nội dung cần bổ sung, làm rõ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn cơ quan đại diện nước ngoài bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, đồng thời thông báo cho cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao hoặc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Ngoại vụ được phân công quản lý để phối hợp; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo, cơ quan đại diện nước ngoài phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi văn bản kèm theo bản sao hồ sơ đề nghị cấp giấy phép để lấy ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an;

d) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi văn bản, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an có ý kiến bằng văn bản.

Trong trường hợp cần phải có thêm thời gian xem xét, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an có văn bản thông báo gửi cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, nhưng tổng thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc;

đ) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 1m Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do, đồng thời thông báo kết quả cho cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại

giao hoặc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Ngoại vụ được phân công quản lý và cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết đối với trường hợp cấp đổi giấy phép:

a) Cơ quan đại diện nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ hoặc có nội dung cần bổ sung, làm rõ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn cơ quan đại diện nước ngoài bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo, cơ quan đại diện nước ngoài phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1m Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp đổi giấy phép và nêu rõ lý do.

VII. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1m Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

a3) Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao (áp dụng đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài theo lời mời của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ); hoặc văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Văn phòng Quốc hội (áp dụng đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài theo lời mời của lãnh đạo Quốc hội); hoặc văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản đón đoàn (áp dụng đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài khác).

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép gồm:

b1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1m Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết đối với trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung và gia hạn giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ hoặc có nội dung cần bổ sung, làm rõ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn đoàn khách nước ngoài bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, đồng thời thông báo cho cơ quan chủ trì đón, tiếp để phối hợp; trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo, đoàn khách nước ngoài phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định.

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi văn bản kèm theo bản sao hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đến cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi văn bản, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 1m Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do, đồng thời thông báo kết quả cho cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an và cơ quan chủ trì tiếp, đón.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết đối với trường hợp cấp đổi giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ hoặc

có nội dung cần bổ sung, làm rõ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn đoàn khách nước ngoài bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo, đoàn khách nước ngoài phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1m Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp đổi giấy phép và nêu rõ lý do.

VIII. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP đối với đài trái đất của phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1m Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a3) Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao.

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép gồm:

b1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1m Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết đối với trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung và gia hạn giấy phép

a) Phóng viên nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ

sơ hoặc có nội dung cần bổ sung, làm rõ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn phóng viên nước ngoài bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, đồng thời thông báo cho cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao để phối hợp; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo, phóng viên nước ngoài phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định.

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi văn bản kèm theo bản sao hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đến cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi văn bản, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

Trong trường hợp cần phải có thêm thời gian xem xét, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an có văn bản thông báo gửi cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, nhưng tổng thời hạn xử lý không quá 10 ngày làm việc.

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 1m Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do, đồng thời thông báo kết quả cho cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an và Bộ Ngoại giao.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết đối với trường hợp cấp đổi giấy phép

a) Phóng viên nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ hoặc có nội dung cần bổ sung, làm rõ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn phóng viên nước ngoài bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo, phóng viên nước ngoài phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1m Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp đổi giấy phép và nêu rõ lý do.

IX. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp đổi giấy phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép gồm:

a1) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a2) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1a Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

a3) Văn bản của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Quốc phòng về việc mở sân bay chuyên dùng (áp dụng đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không, nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không đặt tại sân bay chuyên dùng);

a4) Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài thăm, làm việc tại Việt Nam theo lời mời của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ); hoặc văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Văn phòng Quốc hội (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài thăm, làm việc tại Việt Nam theo lời mời của lãnh đạo Quốc hội); hoặc văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản đón đoàn (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài khác);

a5) Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao hoặc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Ngoại vụ được phân công quản lý (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của cơ quan đại diện nước ngoài);

a6) Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn khách nước ngoài).

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ

chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện trình tự phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện theo quy định tại điểm A.IX.3 Mục này đối với các trường hợp cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép phải tính toán lại tần số vô tuyến điện.

c) Thời hạn giải quyết hồ sơ.

c1) Trường hợp phải thực hiện phối hợp trong nước và quốc tế về tần số vô tuyến điện:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Bộ Xây dựng về kết quả phối hợp tần số quốc tế, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo Mẫu 1a Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do;

- Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, trường hợp việc ấn định và phối hợp tần số trong nước không khả thi, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ chối cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do;

c2) Trường hợp không phải thực hiện phối hợp trong nước và quốc tế về tần số vô tuyến điện:

- Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo Mẫu 1a Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gia hạn giấy phép theo Mẫu 1a Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối gia hạn giấy phép và nêu rõ lý do;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1a Mục II Phụ lục I.3.2 kèm theo Nghị quyết này; trường hợp từ chối cấp đổi giấy phép thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Trình tự phối hợp trong nước và quốc tế về tần số vô tuyến điện (áp dụng đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không sử dụng tần số ngoài băng tần từ 2850 kHz đến 22000 kHz và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không, bao gồm đài vô tuyến điện đặt tại các sân bay chuyên dùng phải đăng ký với Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế)

a) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện việc ấn định, phối hợp tần số vô tuyến điện trong nước, trường hợp tần số khả thi thì gửi văn bản kèm theo bản sao hồ sơ quy định tại điểm A.IX.1 Mục này đề nghị cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện.

b) Trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng thực hiện các công việc sau:

b1) Phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện với các nhà chức trách hàng không quốc tế, Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế;

b2) Phối hợp với tổ chức, cá nhân phát, thu thử tần số vô tuyến điện khi cần thiết trên cơ sở ý kiến đồng ý của cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện. Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện có ý kiến về việc phát, thu thử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu phát, thu thử của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng;

b3) Gửi văn bản thông báo cho cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện về kết quả phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện bao gồm cả trường hợp phối hợp thành công và không thành công. Trường hợp phối hợp thành công, nội dung thông báo bao gồm thông tin về các tần số phối hợp thành công kèm theo nhận dạng của đài vô tuyến điện.

c) Trường hợp việc phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện cần có sự phối hợp chuyên sâu về kỹ thuật, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng phối hợp với cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện việc phối hợp này.

4. Đăng ký tần số vô tuyến điện với Liên minh Viễn thông quốc tế

Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo cho Cục Tần số vô tuyến điện để thực hiện đăng ký tần số vô tuyến điện với Liên minh Viễn thông quốc tế trong thời hạn 11 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

X. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại Điều 8 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

1. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

2. Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ,

cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo mẫu tương ứng tại Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp từ chối cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do, trừ trường hợp quy định tại điểm A.X.4 Mục này.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gia hạn giấy phép theo mẫu tương ứng tại Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp từ chối gia hạn giấy phép thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do, trừ trường hợp quy định tại điểm A.X.4 Mục này.

4. Trường hợp số lượng tần số vô tuyến điện cần phải ấn định vượt quá 100 tần số trong một hồ sơ hoặc vượt quá 100 tần số trong các hồ sơ được gửi trong vòng 16 ngày làm việc của một tổ chức, cá nhân, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép trong thời hạn 03 tháng.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo mẫu tương ứng quy định tại Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp từ chối cấp đổi giấy phép có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

XI. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh quy định tại Điều 15 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung gồm: Bản khai đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh theo Mẫu 3 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi gồm: Bản khai đề nghị cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh theo Mẫu 5 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

XII. Trình tự giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh quy định tại Điều 16 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

1. Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

2. Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Đối với trường hợp cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi văn bản kèm theo bản sao hồ sơ đề nghị cấp giấy phép để lấy ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an.

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi văn bản, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an có ý kiến bằng văn bản.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công an, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo Mẫu 3 Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này hoặc từ chối cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do.

4. Đối với trường hợp cấp đổi giấy phép

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo Mẫu 3 Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp từ chối cấp đổi giấy phép có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

XIII. Hồ sơ, trình tự, thủ tục giải quyết đề nghị cấp trực tiếp giấy phép sử dụng băng tần quy định tại Điều 32 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị cấp trực tiếp giấy phép sử dụng băng tần gồm: Bản khai theo Mẫu 2 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp trực tiếp giấy phép sử dụng băng tần:

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp trực tiếp giấy phép sử dụng băng tần đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện;

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn

thiện hồ sơ; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, tổ chức phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn 26 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép theo Mẫu 2 Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp từ chối cấp giấy phép có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

XIV. Thời hạn giải quyết hồ sơ đề nghị cấp trực tiếp giấy phép sử dụng băng tần trong trường hợp cấp lại quy định tại điểm c khoản 5 Điều 33 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

Chậm nhất 40 ngày trước ngày giấy phép sử dụng băng tần đã cấp hết hiệu lực, tổ chức đã nộp đủ các khoản tiền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 33 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy phép sử dụng băng tần.

XV. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp đổi, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng băng tần quy định tại Điều 34 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép gồm: Bản khai theo Mẫu 2 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép gồm: Bản khai theo Mẫu 05 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp đổi, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng băng tần

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng băng tần đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện;

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với cấp đổi giấy phép, 26 ngày làm việc đối với sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép theo Mẫu 2 Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp từ chối cấp giấy phép có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

XVI. Hồ sơ, trình tự, thủ tục giải quyết đề nghị gia hạn giấy phép sử dụng băng tần quy định tại Điều 35 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép gồm: Bản khai theo Mẫu 2 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết đề nghị gia hạn giấy phép

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện có văn bản thông báo cho tổ chức biết về hồ sơ không hợp lệ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, tổ chức phải hoàn thiện và nộp đủ hồ sơ theo quy định;

b) Chậm nhất 48 ngày trước ngày giấy phép sử dụng băng tần hết hạn, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo cho tổ chức đủ điều kiện xét gia hạn mức thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, lệ phí, phí sử dụng tần số vô tuyến điện phải nộp, trường hợp không đủ điều kiện xét gia hạn thì phải nêu rõ lý do;

c) Trước khi giấy phép hết hạn, tổ chức đã nộp đủ các khoản tiền quy định tại điểm A.XVI.2.b Mục này được gia hạn giấy phép theo Mẫu 02 Mục II Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

XVII. Không thực hiện quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6, các Phụ lục II, III ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

XVIII. Không thực hiện quy định tại các Điều 57, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85 và các Phụ lục IX, X ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

XIX. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp đổi và gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định tại điểm c khoản 2 phần II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP (Nghị định số 133/2025/NĐ-CP)

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gia hạn giấy phép theo Mẫu 1c quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP; trường hợp từ chối gia hạn giấy phép, có văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1c quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP trường hợp từ chối cấp đổi giấy phép, có văn bản và nêu rõ lý do.

XX. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp đổi và gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt

động tuyến quốc tế) quy định tại điểm c khoản 2 phần VIII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gia hạn giấy phép theo Mẫu 1h quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP trường hợp từ chối gia hạn giấy phép, có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1h quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP; trường hợp từ chối cấp đổi giấy phép, có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

XXI. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại điểm c khoản 2 phần X Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép theo Mẫu 1g2 quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP; trường hợp từ chối cấp giấy phép, có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

XXII. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp đổi và gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại điểm c khoản 2 phần XI Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gia hạn giấy phép theo Mẫu 1g2 quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP; trường hợp từ chối gia hạn giấy phép, có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi giấy phép theo Mẫu 1g2 quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP; trường hợp từ chối cấp đổi giấy phép, có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

XXIII. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến

điện nội bộ quy định tại điểm c khoản 2 phần XII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu 1g2 quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP; trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung, có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

XXIV. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại khoản 1 phần IV Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và khoản 1 phần VI Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1b Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Người nước ngoài đề nghị cấp giấy phép đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư được phép nộp bản sao Hộ chiếu còn thời hạn và phải xuất trình bản chính khi nhận giấy phép.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép gồm:

a) Bản khai thông tin chung theo Mẫu 1 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác theo Mẫu 1b Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

XXV. Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định tại khoản 1 phần II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP, đài vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại khoản 1 phần V Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP, đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) quy định tại khoản 1 phần VIII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại khoản 1 phần XI Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép: Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo Mẫu 4 Mục I Phụ lục I.3.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

XXVI. Không thực hiện quy định tại Điều 32, Điều 33, các Mục XIII, XIV, XV, XVI Phụ lục II và các Phụ lục II.2, II.3, II.5 và II.6 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.

XXVII. Không thực hiện quy định tại các Điều 22, 23, 24, các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16 Điều 25, Điều 26, khoản 1 Điều 52 và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 15/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

XXVIII. Không thực hiện quy định tại các Điều 49, 50, các khoản 5, 9 Điều 52 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

B. LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

I. Hồ sơ yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 1 Điều 108, khoản 3 Điều 109 của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP (Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN) gồm:

1. Tờ khai theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I.3.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này;
2. Bản gốc Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy và có yêu cầu ghi nhận việc gia hạn vào văn bằng bảo hộ);
3. Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Đối với trường hợp chỉ gia hạn đối với một số phương án hoặc một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ, phải có thông tin về việc ủy quyền gia hạn với phạm vi tương ứng.

Trong một hồ sơ có thể yêu cầu gia hạn hiệu lực cho một hoặc nhiều Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp; một hoặc nhiều Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

II. Trình tự, thủ tục duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ quy định tại Điều 108 và Điều 109 của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN

1. Hồ sơ yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ và phí thẩm định yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực, lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ,

phí sử dụng văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ, phí công bố phải được nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ trong thời hạn sau đây:

a) Trước ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực của Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;

b) Trong vòng 06 tháng tính đến trước ngày hết hiệu lực của Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

c) Yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ có thể được nộp sau thời hạn quy định tại điểm B.II.1.a và B.II.1.b Mục này nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực của Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích hoặc kể từ ngày Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hết hiệu lực với điều kiện chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí cho mỗi tháng bị muộn theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

2. Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp được gia hạn nhiều nhất 02 lần liên tiếp, mỗi lần 05 năm. Trường hợp kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ có nhiều phương án thì Bằng độc quyền có thể được gia hạn đối với tất cả hoặc một số phương án, trong đó phải có phương án cơ bản.

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có thể được gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm đối với toàn bộ hoặc một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ.

3. Hồ sơ yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ không có đủ các tài liệu theo quy định tại hoặc tài liệu không hợp lệ;

b) Người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;

c) Yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ nộp không đúng thời hạn theo quy định tại điểm B.II.1.c Mục này.

4. Hồ sơ yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ được xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo về việc duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, có nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối;

c) Nếu kết thúc thời hạn quy định tại điểm b khoản này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ.

d) Ngoài trường hợp quy định tại điểm B.II.4.c Mục này, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

d1) Văn bằng bảo hộ đã bị chấm dứt hiệu lực hoặc hết thời hạn bảo hộ theo quy định tại thời điểm nộp yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ;

d2) Văn bằng bảo hộ đã bị hủy bỏ hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ hoặc trong quá trình xử lý hồ sơ.

5. Trường hợp người nộp đơn có văn bản rút yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được văn bản, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý rút yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ như sau:

a) Trường hợp văn bản rút yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận rút yêu cầu và chấm dứt việc xử lý yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ. Yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ đã rút không thể được khôi phục;

b) Trường hợp văn bản rút yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối rút yêu cầu và ấn định thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối rút yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ.

6. Sau khi thủ tục gia hạn đã hoàn tất, trường hợp chủ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận quyết định gia hạn hiệu lực vào Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu thì phải thực hiện thủ tục sửa đổi Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và nộp phí, lệ phí theo quy định.

III. Các trường hợp được yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí quy định tại Điều 97, Điều 138 Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số

131/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Sở hữu trí tuệ) và Điều 110 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN

Chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sau đây trên văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ và phí công bố quyết định ghi nhận sửa đổi văn bằng bảo hộ:

1. Thay đổi về tên và địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ; tên, địa chỉ và quốc tịch của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

2. Thay đổi chủ văn bằng bảo hộ (chuyển dịch quyền sở hữu do thừa kế, kế thừa, sáp nhập, chia, tách, hợp nhất, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác; chuyển nhượng quyền sở hữu);

3. Sửa đổi bản mô tả chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận. Trường hợp này chủ văn bằng bảo hộ phải nộp thêm phí thẩm định lại nội dung;

4. Thu hẹp phạm vi bảo hộ theo quy định tại khoản 3 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ với điều kiện phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ, phí thẩm định yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ (nếu có), phí đăng bạ và phí công bố quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Yêu cầu giảm bớt một hoặc một số điểm độc lập hoặc phụ thuộc thuộc yêu cầu bảo hộ ghi trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;

b) Yêu cầu loại bỏ một hoặc một số phương án kiểu dáng công nghiệp, một hoặc một số sản phẩm trong bộ sản phẩm trong Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp;

c) Yêu cầu giảm bớt một hoặc một số hàng hóa, dịch vụ hoặc nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc loại bỏ các chi tiết nhỏ là yếu tố bị loại trừ (không bảo hộ riêng) nhưng không làm thay đổi khả năng phân biệt của nhãn hiệu ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

IV. Hồ sơ yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 3 Điều 110 của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN

1. Tờ khai yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ làm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I.3.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này, trong đó nêu rõ yêu cầu sửa đổi. Một tờ khai yêu cầu sửa đổi có thể yêu cầu sửa đổi nhiều văn bằng bảo hộ nếu có cùng

nội dung sửa đổi, với điều kiện người yêu cầu phải nộp phí theo quy định đối với từng văn bằng bảo hộ;

2. Bản gốc văn bằng bảo hộ trong trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy;

3. Tài liệu xác nhận việc thay đổi tên, địa chỉ (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực); quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ; các tài liệu pháp lý khác chứng minh việc thay đổi tên, địa chỉ (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) nếu nội dung yêu cầu sửa đổi là tên, địa chỉ;

4. Tài liệu chứng minh việc chuyển dịch quyền sở hữu theo quy định tại điểm B.III.2 Mục này (Các trường hợp được yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ), bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu yêu cầu thay đổi chủ văn bằng bảo hộ;

5. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp (bản gốc hoặc bản sao được chứng thực theo quy định) và các tài liệu kèm theo, bao gồm:

a) Bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt (nếu hợp đồng được làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt);

b) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu về việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng thuộc sở hữu chung; hoặc bên nhận thế chấp đối với trường hợp quyền sở hữu công nghiệp đang được sử dụng làm tài sản thế chấp;

c) Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể hoặc quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận của bên nhận chuyển nhượng theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 69 của Thông tư số 10/2026/TT-BKH-CN (trường hợp chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận);

d) Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn của bên nhận chuyển nhượng đối với nhãn hiệu chứng nhận hoặc nhãn hiệu tập thể theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ (trường hợp chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận).

6. Bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp đã sửa đổi nếu yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp (nộp 05 bộ nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy); bản mô tả chỉ dẫn địa lý, bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đã sửa đổi nếu yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý (nộp 02 bản nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy); bản quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, bản quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận đã sửa đổi, nếu yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận (nộp 02 bản nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy); mẫu nhãn hiệu, nếu yêu cầu sửa đổi mẫu nhãn hiệu theo quy định tại điểm

c khoản 2 Điều 110 Thông tư số 10/2026/TT-BKHHCN (nộp 05 mẫu nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy);

7. Tài liệu thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi;

8. Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Đối với trường hợp sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 110 Thông tư số 10/2026/TT-BKHHCN, phải có thông tin về việc ủy quyền yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ.

V. Trình tự, thủ tục sửa đổi văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 5 Điều 110 Thông tư số 10/2026/TT-BKHHCN

1. Hồ sơ yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ được xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận hồ sơ hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn thẩm định lại quy định tại điểm B.V.1.d Mục này, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào văn bằng bảo hộ, đăng bạ và công bố quyết định sửa đổi trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định. Trường hợp sửa đổi văn bằng bảo hộ do chuyển nhượng một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ thì cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho bên được chuyển nhượng và xác định giới hạn danh mục hàng hóa, dịch vụ trong văn bằng bảo hộ gốc đối với phần chuyển nhượng đó;

b) Trường hợp hồ sơ yêu cầu không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu sửa đổi, có nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối;

c) Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định quy định tại điểm B.V.1.b Mục này mà người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ;

d) Đối với các yêu cầu sửa đổi quy định tại điểm B.III.3 và B.III.4 Mục này (Các trường hợp được yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ), thủ tục thẩm định lại đơn tương ứng được tiến hành theo quy định tại Điều 114 của Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ mà văn bằng bảo hộ đã bị chấm dứt hoặc hết hiệu lực bảo hộ theo quy định, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ trừ trường hợp nội dung yêu cầu sửa đổi nhằm ghi nhận thông tin chính xác trước thời điểm văn bằng bị chấm dứt hiệu lực. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ hoặc trong quá trình xử lý hồ sơ mà văn bằng bảo hộ đã bị hủy bỏ hiệu lực, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ;

e) Cục Sở hữu trí tuệ tạm dừng xử lý yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ trong trường hợp nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền đề nghị tạm dừng xử lý để thực hiện các quyết định, thủ tục liên quan theo quy định pháp luật hoặc văn bản về việc đổi tượng quyền sở hữu công nghiệp theo văn bằng bảo hộ đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm hoặc các bên có tranh chấp liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp. Yêu cầu sửa đổi sẽ được tiếp tục xử lý khi Cục Sở hữu trí tuệ nhận được các tài liệu chứng minh quyết định, thủ tục liên quan đã chấm dứt.

2. Hồ sơ yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

a) Hồ sơ không có đủ các tài liệu theo quy định tại khoản B.IV Mục này (Hồ sơ yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ) hoặc tài liệu không hợp lệ. Đối với trường hợp sửa đổi văn bằng bảo hộ do chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, tài liệu bị coi là không hợp lệ trong trường hợp: Hợp đồng không có đủ chữ ký (và con dấu, nếu có) của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng; hợp đồng có nhiều trang nhưng từng trang không có đủ chữ ký xác nhận của các bên hoặc đóng dấu giáp lai; tên, địa chỉ của bên chuyển nhượng trong hợp đồng không phù hợp với các thông tin tương ứng trong văn bằng bảo hộ, văn bản ủy quyền, tờ khai; tên, địa chỉ của bên được chuyển nhượng trong hợp đồng không phù hợp với tên, địa chỉ ghi trong văn bản ủy quyền, tờ khai; bản sao hợp đồng không được xác nhận hợp lệ; hợp đồng chuyển nhượng thiếu các nội dung phải có hoặc có nội dung không phù hợp với quy định về các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp theo quy định tại các Điều 139 và 140 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ không thuộc trường hợp quy định tại điểm B.III.4 Mục này (Hồ sơ yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ) trên đây;

c) Người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;

d) Thiếu thông tin khẳng định chủ văn bằng bảo hộ ủy quyền thực hiện yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ (trường hợp yêu cầu được nộp qua đại diện);

đ) Bên chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp không phải là chủ văn bằng bảo hộ;

e) Có căn cứ để khẳng định rằng việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của bên thứ ba.

3. Trường hợp người nộp đơn có văn bản yêu cầu rút hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được văn bản, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý yêu cầu rút hồ sơ như sau:

a) Trường hợp yêu cầu rút hồ sơ sửa đổi hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận rút yêu cầu và chấm dứt việc xử lý yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ. Yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ đã rút không thể được khôi phục;

b) Trường hợp yêu cầu rút hồ sơ sửa đổi không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối rút yêu cầu và ấn định thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối rút yêu cầu;

c) Trường hợp một trong các bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp muốn rút hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ, yêu cầu rút hồ sơ sửa đổi theo quy định tại khoản này chỉ được Cục Sở hữu trí tuệ xử lý nếu có ý kiến đồng thuận của bên còn lại về việc rút hồ sơ, trừ trường hợp rút hồ sơ do không thể khắc phục được các thiếu sót theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ.

4. Trường hợp phát hiện có thiếu sót trong văn bằng bảo hộ, Cục Sở hữu trí tuệ tự mình hoặc theo yêu cầu của người phát hiện ra thiếu sót tiến hành thu hồi văn bằng bảo hộ và phát hành lại văn bằng bảo hộ với thông tin đã được sửa đổi. Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ thu hồi văn bằng bảo hộ gốc, Cục Sở hữu trí tuệ phát hành lại văn bằng bảo hộ ghi nhận các thông tin đúng và gửi cho chủ văn bằng bảo hộ.

Chủ văn bằng bảo hộ phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ, phí đăng bạ và phí công bố thông tin sửa đổi đối với trường hợp văn bằng bảo hộ có thiếu sót đã được công bố nếu thiếu sót đó do lỗi của chủ văn bằng bảo hộ, trừ trường hợp thiếu sót đó do lỗi của Cục Sở hữu trí tuệ.

VI. Không thực hiện thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 148, Điều 150 Luật Sở hữu trí tuệ và các Điều 114, 115 Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN.

VII. Không thực hiện thủ tục công nhận cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 108a Nghị định số 65/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 65/2023/NĐ-CP) và Điều 129, 130, 131, phần 2 Phụ lục III Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN.

VIII. Không thực hiện các thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 109 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện các thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 110 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

X. Không thực hiện các thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

XI. Không thực hiện các thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 113 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

XII. Không thực hiện các nội dung liên quan đến đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp, đào tạo nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng, kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp, kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng quy định tại Mục 2, Mục 3 Chương V Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và Thông tư số 35/2025/TT-BKHHCN.

XIII. Quy định về cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp tại Điều 62 Nghị định 65/2023/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc do Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập, có chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ hoặc cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành luật hoặc các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định;

2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu tổ chức chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

3. Có ít nhất một viên chức thuộc biên chế đã tham gia giảng dạy ở trình độ đại học về sở hữu trí tuệ từ 05 năm trở lên tại thời điểm được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận là cơ sở đào tạo đáp ứng tiêu chí, điều kiện tổ chức khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp.

C. LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ

I. Không thực hiện thủ tục thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy được quy định tại khoản 4 điều 28 Luật Giao dịch điện tử 2023; khoản 3 Điều 19, Điều 20, Điều 21 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy (sau đây gọi là Nghị định số 23/2025/NĐ-CP).

II. Không thực hiện thủ tục gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy được quy định tại khoản 4 điều 28 Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 và khoản 4 Điều 19, Điều 20, Điều 21 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP.

Mục 3

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

A. LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

I. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện tại điểm h khoản 2 Điều 5 Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 (được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật: Luật số 09/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 84/2025/QH15) (sau đây gọi là Luật Tần số vô tuyến điện) như sau:

Bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ vô tuyến điện; quản lý việc cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

II. Không thực hiện điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện khi cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.

III. Điều kiện cấp trực tiếp giấy phép sử dụng băng tần quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Tần số vô tuyến điện

1. Có giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông.

2. Trường hợp cấp lại giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 20a Luật Tần số vô tuyến điện.

IV. Điều kiện cấp giấy phép sử dụng băng tần thông qua đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Tần số vô tuyến điện

Có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng sử dụng băng tần, kênh tần số trúng đấu giá hoặc trúng thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

V. Điều kiện cấp lại giấy phép sử dụng băng tần quy định tại khoản 4 Điều 20a Luật Tần số vô tuyến điện

1. Có giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông.

2. Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật đối với băng tần, kênh tần số đã cấp trước đó được đề nghị cấp lại.

VI. Điều kiện cấp giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Tần số vô tuyến điện

Có phương án sử dụng quỹ đạo vệ tinh hiệu quả, khả thi vào mục đích và nghiệp vụ vô tuyến điện mà pháp luật không cấm.

VII. Các quy định về gia hạn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tại khoản 1 Điều 22 Luật Tần số vô tuyến điện

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định cho từng loại giấy phép tương ứng.

2. Thời hạn hiệu lực của giấy phép còn lại ít nhất là 30 ngày đối với giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, 60 ngày đối với giấy phép sử dụng băng tần, 90 ngày đối với giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh.

3. Thời hạn hiệu lực của giấy phép được gia hạn không vượt quá thời hạn của giấy phép viễn thông đối với giấy phép sử dụng băng tần.

4. Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép không vượt quá thời hạn tối đa quy định cho từng loại giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tương ứng; trường hợp thời hạn cấp giấy phép lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép tương ứng thì không được gia hạn.

VIII. Quy định về chứng chỉ vô tuyến điện viên tại Điều 32 Luật Tần số vô tuyến điện như sau:

1. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, di động hàng không, vô tuyến điện nghiệp dư phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên, trừ trường hợp đã có chứng chỉ tương đương theo quy định của luật hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định:

a) Tiêu chuẩn áp dụng đối với tổ chức thực hiện việc thi và cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư;

b) Các loại chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư; điều kiện, trình tự, thủ tục thi, cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư; thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết điều kiện, thủ tục cấp, thu hồi Chứng chỉ vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, di động hàng không trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; đào tạo vô tuyến điện viên trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

4. Chính phủ quy định về cơ sở đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết, quản lý về đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

IX. Không thực hiện điều kiện công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại Điều 58 và điều kiện công nhận tổ chức

đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải quy định tại Điều 68 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

I. Không thực hiện điều kiện kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều 25, khoản 5 Điều 14, khoản 3 Điều 18 Luật Đo lường năm 2011, Điều 3 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (sau đây gọi là Nghị định số 105/2016/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định số 36/2026/NĐ-CP đối với tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 tự công bố, điều chỉnh bản công bố, hủy bỏ công bố về năng lực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

2. Việc chỉ định tổ chức kiểm định bắt buộc, thử nghiệm bắt buộc đối với phương tiện đo nhóm 2, hiệu chuẩn bắt buộc, thử nghiệm bắt buộc đối với chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 được thực hiện theo quy định hiện hành.

II. Không thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đăng ký theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 36/2026/NĐ-CP.

Việc công bố năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 theo quy định tại điểm B.I.1 Mục này (cắt giảm điều kiện sản xuất, kinh doanh) được thực hiện như sau:

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 (sau đây gọi là tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường) lập bản công bố năng lực theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I.3.3 ban hành kèm theo Nghị quyết này gửi đến cơ quan được giao tiếp nhận hồ sơ tại tỉnh, thành phố nơi tổ chức đặt địa chỉ trụ sở chính thông qua một trong các cách thức sau: Trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận bản công bố hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt địa chỉ trụ sở chính chịu trách nhiệm ghi nhận việc tiếp nhận bản công bố và trả kết quả theo quy định.

III. Không thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 36/2026/NĐ-CP.

Việc điều chỉnh nội dung của bản công bố năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo quy định tại điểm B.I.1 Mục này (cắt giảm điều kiện sản xuất, kinh doanh) được thực hiện như sau:

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường lập bản công bố năng lực theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I.3.3 ban hành kèm theo Nghị quyết này (nêu rõ nội dung điều chỉnh) gửi đến cơ quan được giao tiếp nhận hồ sơ tại tỉnh, thành phố nơi tổ chức đặt địa chỉ trụ sở chính thông qua một trong các cách thức sau: Trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận bản công bố hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt địa chỉ trụ sở chính chịu trách nhiệm ghi nhận việc tiếp nhận bản công bố và trả kết quả theo quy định.

IV. Không thực hiện việc chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 36/2026/NĐ-CP.

Việc hủy bỏ bản công bố năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo quy định tại điểm B.I.1 Mục này (cắt giảm điều kiện sản xuất, kinh doanh) được thực hiện như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt địa chỉ trụ sở chính có thẩm quyền hủy bỏ bản công bố năng lực đã được ghi nhận của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo đề nghị của tổ chức hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thanh tra, kiểm tra.

2. Khi có nhu cầu hủy bỏ hiệu lực của bản công bố năng lực đã được ghi nhận, tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường gửi văn bản đề nghị hủy bỏ bản công bố đến cơ quan được giao tiếp nhận hồ sơ tại tỉnh, thành phố nơi tổ chức đặt địa chỉ trụ sở chính thông qua một trong các cách thức sau: Trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến

Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt địa chỉ trụ sở chính chịu trách nhiệm ra văn bản thông báo việc hủy bỏ bản công bố năng lực và trả kết quả theo quy định.

C. LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

I. Không thực hiện điều kiện kinh doanh quy định tại các khoản 2, 2a và 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ.

II. Quy định về hoạt động giám định quyền sở hữu công nghiệp, giám định quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ và các Điều 105, 106 và 107 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP

1. Giám định về quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng là việc tổ chức, cá nhân không thuộc tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

2. Giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có thể hoạt động trong một tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng dưới danh nghĩa của tổ chức đó hoặc hoạt động độc lập.

3. Việc giám định được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật, tuân theo trình tự, thủ tục giám định;

b) Trung thực, chính xác, khách quan, vô tư, kịp thời;

c) Chỉ kết luận về chuyên môn những vấn đề trong phạm vi được yêu cầu;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận giám định;

đ) Chỉ thực hiện giám định khi có kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực được yêu cầu giám định;

e) Chi phí giám định được xác định theo thỏa thuận giữa người có yêu cầu giám định và tổ chức, cá nhân giám định;

4. Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyền của tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng bao gồm:

a1) Thuê giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng thực hiện giám định theo các vụ việc;

a2) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định để thực hiện việc giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

a3) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

b) Nghĩa vụ của tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng bao gồm:

b1) Thực hiện việc giám định theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b2) Bảo quản, lưu trữ các tài liệu, mẫu vật liên quan đến vụ việc giám định theo quy định của pháp luật;

b3) Giữ bí mật các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp tiết lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b4) Từ chối giám định trong trường hợp pháp luật khác có quy định bắt buộc phải từ chối giám định;

b5) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi hoặc cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật;

b6) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình hoạt động giám định theo định kỳ 06 tháng và hằng năm bằng văn bản gửi về cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

b7) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5. Giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Quyền của giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng bao gồm:

a1) Từ chối giám định trong trường hợp tài liệu liên quan không đủ hoặc không có giá trị để đưa ra kết luận giám định hoặc không thuộc chuyên ngành giám định được ghi trong Thẻ giám định viên;

a2) Từ chối nhận mẫu vật giám định trong trường hợp có nguy cơ gây hại sức khỏe hoặc mẫu vật quá cồng kềnh, không đủ cơ sở hạ tầng để lưu trữ;

a3) Sử dụng kết quả thẩm định hoặc kết luận chuyên môn, ý kiến chuyên gia phục vụ việc giám định;

a4) Giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng hoạt động độc lập có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định để thực hiện việc giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

a5) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

b) Giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có các nghĩa vụ sau đây:

b1) Thực hiện việc giám định theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b2) Lập hồ sơ giám định; giải thích kết luận giám định khi có yêu cầu của người yêu cầu giám định, tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan hoặc cơ quan có thẩm quyền;

b3) Bảo quản, lưu trữ các tài liệu, mẫu vật liên quan đến vụ việc giám định theo quy định của pháp luật;

b4) Độc lập đưa ra kết luận giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình; nếu cố ý đưa ra kết luận giám định sai, gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức có liên quan thì phải bồi thường thiệt hại;

b5) Từ chối giám định trong trường hợp giám định viên có quyền, lợi ích liên quan đến đối tượng giám định, vụ việc cần giám định hoặc có lý do khác ảnh hưởng đến tính khách quan của kết luận giám định hoặc trong trường hợp pháp luật khác có quy định bắt buộc phải từ chối giám định;

b6) Giữ bí mật các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp tiết lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b7) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi hoặc cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật;

b8) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình hoạt động giám định theo định kỳ 6 tháng và hằng năm bằng văn bản gửi về cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

b9) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

D. LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET

I. Chính phủ không thực hiện quy định chi tiết điều kiện hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền tại khoản 4 Điều 48 Luật Viễn thông số 24/2023/QH15.

II. Việc đăng ký chuyển giao tên miền New gTLD tại Việt Nam khoản 1 Điều 19 Thông tư số 48/2025/TT-BKHCN hướng dẫn về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet (sau đây gọi là Thông tư số 48/2025/TT-BKHCN) được thực hiện như sau:

Việc đăng ký chuyển giao New gTLD được thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều 9 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng (Nghị định số 147/2024/NĐ-CP), Mục I Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ (Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP). Văn bản đồng ý việc hoàn thành báo cáo đăng ký chuyển giao New gTLD là cơ sở để cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tiến hành thủ tục đăng ký chuyển giao New gTLD với ICANN.

III. Hướng dẫn các quy định đối với Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam theo khoản 1, khoản 2 Điều 23 Thông tư số 48/2025/TT-BKHCN được thực hiện như sau:

1. Chỉ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã thực hiện báo cáo đăng ký chuyển giao New gTLD và được đồng ý bằng văn bản theo quy định tại khoản 12 Điều 9 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, Mục I Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP mới được thực hiện thủ tục báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới để được công bố là Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới tại Việt Nam.

2. Hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, điểm a khoản 2 Mục IV Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP:

a) Mô tả chi tiết về hạ tầng kỹ thuật, sơ đồ và kiến trúc mạng, hệ thống máy chủ quản lý New gTLD, hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền dưới tên miền New gTLD, đảm bảo phù hợp, đáp ứng với các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước, quốc tế, cam kết chất lượng dịch vụ (SLA), phương án nhân sự kỹ thuật về quản trị mạng, dịch vụ phù hợp với các giai đoạn xây dựng, phát triển, duy trì hệ thống, phương án nhân sự về quản lý tên miền New gTLD và tên miền cấp dưới New gTLD;

b) Mô tả các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin để triển khai hoạt động của Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới tại Việt Nam theo cấp độ an toàn hệ thống thông tin.

IV. Không thực hiện quy định tại điểm a, điểm c khoản 4 Điều 45 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

V. Không thực hiện điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động quy định tại khoản 3 Điều 70 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP.

Đ. LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

Điều kiện kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Bưu chính áp dụng cho ngành nghề kinh doanh dịch vụ bưu chính gồm:

1. Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động bưu chính hoặc giấy chứng nhận đầu tư trong lĩnh vực bưu chính;
2. Có phương án kinh doanh khả thi phù hợp với quy định về giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính;
3. Có biện pháp đảm bảo an ninh thông tin và an toàn đối với con người, bưu gửi, mạng bưu chính.

Phụ lục I.3.1

CÁC MẪU HỒ SƠ TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ

Mẫu số 01

TÊN THƯƠNG NHÂNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 202...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THUỘC
DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẢM NHẬP KHẨU**Kính gửi: ...¹

- Tên thương nhân:
- Mã số doanh nghiệp:
- Địa chỉ:
- Địa chỉ trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: Email:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

1. Thông tin về hàng hóa nhập khẩu

- Tên hàng hóa:
- Mô tả, đặc điểm kỹ thuật:
- Mã HS:
- Số lượng:
- Xuất xứ, nguồn gốc:
- Nhà sản xuất:
- Tình trạng hàng hóa:

¹ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thương nhân nộp hồ sơ.

2. Mục đích nhập khẩu (nêu rõ mục đích nhập khẩu phù hợp với mục đích quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP).

3. Thuyết minh sự cần thiết phải nhập khẩu hàng hóa để phục vụ cho mục đích nêu tại mục 2.

4. Nhà xuất khẩu:

5. Thời gian dự kiến nhập khẩu:

6. Thời gian dự kiến lưu tại Việt Nam:

7. Các tài liệu kèm theo:

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này và cam kết thực hiện tuân thủ đúng quy định của pháp luật về nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm CNTT đã qua sử dụng cấm nhập khẩu./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

[Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu]

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 202...

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu

Kính gửi:²

[Thương nhân] xin báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm CNTT đã qua sử dụng cấm nhập khẩu như sau:

1. Văn bản cho phép nhập khẩu (số/ký hiệu), thời gian chốt số liệu từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Danh mục được cấp phép						Báo cáo tình hình nhập khẩu/xuất khẩu, sử dụng và xử lý hàng hóa đã sử dụng xong						
TT	Tên hàng	Model/Số serie	Mã HS	Số lượng được cấp phép	Số lượng đã nhập khẩu/xuất khẩu	TKHQ NK/XK (số/ngày)	Tình hình sử dụng		Tình hình xử lý hàng đã sử dụng xong			Ghi chú
							Đang sử dụng	Đã sử dụng xong	Đã tái xuất	Tiêu hủy	Xử lý khác	
									(Ghi rõ số Tờ khai HQ tái xuất)			

2. Văn bản cho phép nhập khẩu (số/ký hiệu), thời gian chốt số liệu từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

² Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thương nhân nộp hồ sơ.

Nội dung báo cáo như bảng trên.

[Thương nhân] cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai [Thương nhân] hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

[Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu]

TÊN THƯƠNG NHÂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm 202...

Kính gửi: ...³

- Tên thương nhân:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại:

Email:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Địa điểm sản xuất:

Số xưởng sản xuất, số chuyền sản xuất:

Số lượng lao động:

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét cấp Giấy phép gia công hàng hóa, với các thông tin cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp.

2. Tên, số lượng sản phẩm gia công.

3. Giá gia công.

4. Thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán.

5. Danh mục, số lượng, trị giá nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu và nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất trong nước (nếu có) để gia công; định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công.

6. Danh mục và trị giá máy móc, thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công (nếu có).

³ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thương nhân nộp hồ sơ.

7. Biện pháp xử lý phế liệu, phế thải, phế phẩm và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê, mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công.

8. Địa điểm và thời gian giao hàng.

9. Nhân hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa.

10. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và pháp luật có liên quan./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

[Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu]

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 202...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI/CẤP LẠI GIẤY PHÉP THỰC HIỆN
HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA THUỘC DANH MỤC SẢN
 PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP
 KHẨU CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI ĐỂ TIÊU THỤ TẠI
 NƯỚC NGOÀI**

Kính gửi: ...⁴

- Tên thương nhân:
- Mã số doanh nghiệp:
- Địa chỉ:
- Địa chỉ trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc:

Điện thoại:

Email:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:
- Đã được cấp [Giấy phép] ngày ... tháng ... năm..., có hiệu lực đến ...

[Thương nhân] xin đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét, sửa đổi, bổ sung/cấp lại [Giấy phép] theo các nội dung sau:

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung (đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung)

Thông tin cũ:

Thông tin mới:

2. Lý do sửa đổi, bổ sung/lý do đề nghị cấp lại

3. Hồ sơ kèm theo:

- ...

- ...

⁴ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thương nhân nộp hồ sơ.

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và pháp luật có liên quan./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

[Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu]

Phụ lục I.3.2

MẪU BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ MẪU GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

I. Các mẫu bản khai đề nghị cấp, cấp lại, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện

Mẫu	Tên bản khai
Mẫu 1	Bản khai thông tin chung
Mẫu 1a	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với các thiết bị vô tuyến điện không thuộc các mẫu 1b, 1c, 1d, 1đ, 1e, 1g1, 1g2, 1h, 1h1, 1i, 1m.
Mẫu 1b	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư
Mẫu 1c	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá
Mẫu 1d	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với thiết bị phát thanh, truyền hình
Mẫu 1đ	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài truyền thanh không dây
Mẫu 1e	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với tuyến truyền dẫn vi ba
Mẫu 1g1	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất
Mẫu 1g2	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ
Mẫu 1h	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài tàu trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế
Mẫu 1h1	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài tàu hoạt động tuyến quốc tế
Mẫu 1i	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá
Mẫu 1m	Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài trái đất (trừ đài trái đất thuộc hệ thống GMDSS đặt trên tàu)

Mẫu 2	Bản khai đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng băng tần
Mẫu 3	Bản khai đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh
Mẫu 4	Bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện
Mẫu 5	Bản khai đề nghị cấp đổi giấy phép sử dụng băng tần và giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG

1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.

CHÚ Ý 2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật.

Kính gửi:

1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	
1.1. Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):	
Ngày sinh:	
Địa chỉ thường trú:	
1.2. Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):	
Địa chỉ trụ sở chính:	
1.3. Địa chỉ liên lạc:	
1.4. Số điện thoại / Email:	
2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ	<input type="checkbox"/> Trực tiếp <input type="checkbox"/> Dịch vụ bưu chính <input type="checkbox"/> Cổng Dịch vụ công quốc gia
3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng)	
<input type="checkbox"/> 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép	
4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:	
4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.	

4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.

4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.

4.5. kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định.

....., ngày tháng năm

.....

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép
hoặc người có thẩm quyền đại diện
cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng
dấu đối với tổ chức)*

Họ và tên

Hướng dẫn kê khai bản khai thông tin chung

I. PHẦN HƯỚNG DẪN CHUNG

- Tất cả các bản khai không đúng quy cách, mẫu, loại nghiệp vụ, kê khai không rõ ràng, đầy đủ sẽ phải yêu cầu làm lại hoặc bổ sung cho đầy đủ.
- Phải kê khai đầy đủ các trường thông tin trong bản khai (trừ các trường thông tin có quy định nếu có hoặc các trường kê khai theo đối tượng cụ thể).
- Không tẩy xóa các số liệu kê khai.
- Đóng dấu giáp lai đối với hồ sơ, tài liệu có nhiều trang văn bản.

II. PHẦN HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

Bản khai Được dùng để kê khai thông tin hành chính khi đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung nội dung trong giấy chung phép.

Số: Kê khai số ký hiệu công văn của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

Mục 1. Viết họ và tên cá nhân đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (chính xác theo thông tin ghi trên Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu) hoặc tên của tổ chức đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (chính xác theo thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/số định danh của tổ chức). Khuyến nghị ghi bằng chữ in hoa.

Nếu là cá nhân đề nghị cấp phép chuyển sang kê khai mục 1.1.

Nếu là tổ chức đề nghị cấp phép chuyển sang kê khai mục 1.2.

Mục 1.1. Kê khai các thông tin chính xác theo Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu đối với cá nhân

Mục 1.2. Kê khai các thông tin chính xác theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/số định danh của tổ chức.

Mục 1.3. Ghi địa chỉ liên lạc của cá nhân/tổ chức khi địa chỉ này khác với địa chỉ đặt trụ sở của tổ chức, địa chỉ thường trú của cá nhân. Địa chỉ này được sử dụng để Cơ quan quản lý gửi kết quả xử lý hồ sơ. Trường hợp không kê khai, mặc định là trùng với địa chỉ trụ sở của tổ chức, địa chỉ thường trú của cá nhân.

Mục 1.4. Kê khai số điện thoại /Email của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép để Cơ quan quản lý gửi các thông tin hỗ trợ.

Mục 2. Tổ chức, cá nhân lựa chọn một trong ba hình thức nhận kết quả xử lý hồ sơ:

- Đánh dấu "X" vào ô "Trực tiếp" thì kết quả giải quyết hồ sơ được trả tại các địa điểm trả kết quả theo quy định.

- Đánh dấu "X" vào ô "Dịch vụ bưu chính" thì kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi trả cho tổ chức, cá nhân qua đường bưu chính theo địa chỉ liên lạc tổ chức, cá nhân kê khai tại mục 1.3.

- Đánh dấu "X" vào ô "Công Dịch vụ công quốc gia" thì kết quả giải quyết hồ sơ nhận trực tuyến qua Công Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp không đánh dấu vào nội dung nào kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi qua Công Dịch vụ công quốc gia.

Mục 3 Đối với thời gian đề nghị cấp phép từ 12 tháng trở xuống mặc định tổ chức, cá nhân phải nộp 01 (một) lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

Đối với thời gian đề nghị cấp phép trên 12 tháng:

- Đánh dấu "X" vào ô 01 (một) lần nếu tổ chức, cá nhân đồng ý nộp 01 (một) lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

Ký tên,- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính:

đóng dấu + Ký tên của cá nhân đề nghị cấp phép đối với cá nhân, hộ kinh doanh

+ Ghi chức danh quyền hạn, ký và ghi rõ họ tên của người ký, đóng dấu của tổ chức đề nghị cấp phép

- Trường hợp nộp hồ sơ qua Công Dịch vụ công quốc gia: không phải ký số đối với cá nhân, hộ kinh doanh đề nghị cấp phép; không phải ký số của người có thẩm quyền và chữ ký số của tổ chức đối với tổ chức đề nghị cấp phép ở mục này.

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1a

Áp dụng đối với các thiết bị vô tuyến điện không thuộc các mẫu 1b, 1c, 1d, 1đ, 1e, 1g1, 1g2, 1h, 1h1, 1i, 1m

Tờ số:/tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác:

.....

1. ĐỀ NGHỊ	<input type="checkbox"/> Cấp <input type="checkbox"/> Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số	
2. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG		
3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)		
<input type="checkbox"/> 1 năm <input type="checkbox"/> 2 năm <input type="checkbox"/> 3 năm <input type="checkbox"/> 10 năm <input type="checkbox"/> Khác		
4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN		
4.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất		
4.2. Các mức công suất phát (W)		
4.3. Ký hiệu phát xạ		
4.4. Độ rộng kênh (nếu có)		
4.5. Dải tần thiết bị	Phát	
	Thu	
4.6. Tần số phát/thu đề nghị (nếu có)		
4.7. Độ nhạy máy thu (dBm) (nếu có)		
4.8. Tên/mã trạm đề nghị (nếu có)		

4.9. Đối tượng liên lạc (nếu có)			
4.10. Địa điểm đặt	<input type="checkbox"/> Di động <input type="checkbox"/> Cố định: Kinh độ:..... E/ Vĩ độ :N		
	Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:		
	Tỉnh/thành phố:		
4.11. Thiết bị trong mạng (đối với Đài bờ)	Số lượng thiết bị chính		
	Số lượng thiết bị dự phòng		
4.12. Thông tin sửa đổi, bổ sung	<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị		
5. ĂNG-TEN			
5.1. Kiểu (Nhãn hiệu)		5.2. Dải tần làm việc	
5.3. Hệ số khuếch đại (dBi)		5.4. Phân cực	
5.5. Hướng tính	<input type="checkbox"/> ND <input type="checkbox"/> D Góc phương vị của hướng bức xạ chính (°):	5.6. Độ cao so với mặt đất (m)	
6. TỔN HAO (dB) (nếu có)			
7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)			

Hướng dẫn kê khai Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1a

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với các thiết bị vô tuyến điện không thuộc các mẫu 1b, 1c, 1d, 1đ, 1e, 1g1, 1g2, 1h, 1h1, 1i, 1m.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1a khi đề nghị cấp. Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1a được dùng để kê khai cho 01 (một) loại thiết bị (kê khai tên thiết bị). Có thể dùng nhiều tờ bản khai nếu cần kê khai nhiều loại thiết bị khác nhau. Các thiết bị cùng loại, có thông số giống nhau kê khai 01 (một) lần và ghi rõ số lượng thiết bị bên cạnh. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của tờ và tổng số tờ của từng Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung của giấy phép vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1a khi bổ sung, sửa đổi theo từng giấy phép. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. ĐỀ NGHỊ

Đánh dấu “X” vào ô “Cấp” nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép lần đầu hoặc không đủ điều kiện gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép. Đánh dấu “X” vào ô “Sửa đổi, bổ sung” và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

2. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Kê khai rõ sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện cho mục đích: Phục vụ sản xuất, kinh doanh, học tập, nghiên cứu, dự phòng,...

3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu “X” vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: “3 năm 2 tháng” hoặc “từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026” (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

4.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị.

4.2. Kê khai các mức công suất có thể điều chỉnh được theo thiết kế chế tạo của thiết bị như: công suất lớn nhất, công suất nhỏ nhất, các mức công suất khác,...

4.3. Kê khai các ký hiệu phát xạ đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: 100HA1A; 2K10A2A; 6K00A3E; 3K00B3E; 16KF3E; 3M70F3E; 304HF1B; 6K00G8E; 2K70J3E;...

4.4. Kê khai độ rộng kênh tần số mà thiết bị có thể hoạt động (không bắt buộc).

4.5. Kê khai dải tần số phát, thu mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

4.6. Kê khai tần số phát/ thu theo mong muốn được sử dụng (không bắt buộc).

4.7. Kê khai độ nhạy máy thu đối với thiết bị thu hoặc thiết bị thu phát theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Không bắt buộc.

4.8. Kê khai tên/mã trạm do tổ chức, cá nhân tự đề nghị để thuận tiện trong công việc, hoặc đề nghị theo dãy hô hiệu được Quốc tế phân chia cho Việt Nam sử dụng. Trường hợp không đề nghị tên/mã trạm sẽ do cơ quan cấp giấy phép quy định.

4.9. Kê khai tên/mã trạm của các đài vô tuyến điện có truyền thông tin vô tuyến điện với thiết bị vô tuyến điện/ đài vô tuyến điện đang đề nghị cấp phép.

4.10. Địa điểm đặt thiết bị:

- Đánh dấu “X” vào ô “Cố định” đối với thiết bị đặt cố định. Khai đầy đủ địa chỉ số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh) và kê khai kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân của địa điểm đặt.

- Đánh dấu “X” vào ô “Di động” đối với thiết bị di động khi hoạt động. Kê khai phạm vi di động của thiết bị theo địa chỉ hành chính ví dụ di động trên địa bàn tỉnh A hoặc xã B tỉnh A,...

4.11. Chỉ kê khai đối với đài bờ

- Số lượng thiết bị chính: kê khai số lượng thiết bị chính trong mạng

- Số lượng thiết bị dự phòng: kê khai số lượng thiết bị dự phòng trong mạng

4.12. Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 4

- Đánh dấu “X” vào ô “Bổ sung” đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 4.

- Đánh dấu “X” vào ô “Hủy bỏ” đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị, đặt tại đâu theo quy định của giấy phép đã được cấp.

- Đánh dấu “X” vào ô “Thay thế cho thiết bị” và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 4.

5. ĂNG-TEN

Kê khai tất cả các Mục từ 5.1 đến 5.6 đối với thiết bị vô tuyến điện có ăng-ten rời, không tích hợp trên thiết bị. Đối với ăng-ten tích hợp cùng thiết bị chỉ yêu cầu kê khai Mục 5.2 và 5.6 các mục khác không bắt buộc.

5.1. Kê khai tên, ký hiệu theo tài liệu kỹ thuật (VD: DB404, AD-22/C, ...). Trong trường hợp trên ăng - ten không hiển thị rõ tên ăng-ten thì phải ghi rõ loại ăng - ten (ví dụ: Loga-chu kỳ, Yagi, Dipole, ăng-ten khe nửa sóng, dàn chấn tử đồng pha, v.v...)

5.2. Kê khai dải tần số mà trong giới hạn đó, ăng-ten làm việc được theo thiết kế.

5.3. Kê khai hệ số khuếch đại theo thiết kế tính theo đơn vị dBi.

5.4. Kê khai phân cực của ăng-ten theo thiết kế. Ví dụ: thẳng, đứng, ngang, tròn,...

5.5. Đánh dấu “X” vào các ô tương ứng: ND là ăng-ten với vô hướng, D là ăng-ten có hướng và kê khai là góc được tạo bởi đường tâm của búp sóng chính với phương bắc của trái đất theo chiều kim đồng hồ

5.6. Độ cao so với mặt đất: là độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất nơi đặt ăng-ten (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten) tính theo đơn vị mét (m).

6. TỔN HAO

Kê khai tổn hao của hệ thống tính theo đơn vị dB bao gồm tổn hao phi đơ (fider) của hệ thống ăng-ten, tổn hao của kết nối (connector). Mặc định là 0 dB nếu không kê khai.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên nếu có.

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1b

Áp dụng đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

Cấp Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số

Tờ số:/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác:

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG		<input type="checkbox"/> Vô tuyến điện nghiệp dư		<input type="checkbox"/> Vô tuyến điện nghiệp dư qua vệ tinh	
2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)					
<input type="checkbox"/> 1 năm <input type="checkbox"/> 2 năm <input type="checkbox"/> 3 năm <input type="checkbox"/> 10 năm <input type="checkbox"/> Khác:.....					
3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN					
3.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất					
3.2. Thông số kỹ thuật		Băng tần hoặc tần số (kHz/MHz)		Phương thức phát/ Kiểu điều chế	Công suất phát (W)
Các dải tần số của thiết bị					
Các dải tần số/ tần số đề nghị					
3.3. Địa điểm đặt thiết bị		Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:			
		Tỉnh/thành phố:			
3.4. Vệ tinh liên lạc (đối với vô tuyến điện nghiệp dư qua vệ tinh)		Tên vệ tinh:		Quỹ đạo:.....	
4. HỒ HIỆU ĐỀ NGHỊ (nếu có)					
5. ĐÀI LIÊN LẠC					
6. LOẠI CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ					
<input type="checkbox"/> Cấp 1 <input type="checkbox"/> Cấp 2 <input type="checkbox"/> Cấp 3 <input type="checkbox"/> Cấp 4					

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)	
8. ĐỐI VỚI KHAI THÁC VIÊN VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI	
Công suất phát tối đa ghi trên Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư hoặc văn bản tương đương đã được cấp:.....(W)	

Hướng dẫn kê khai bản khai thông số kỹ thuật khai thác 1b

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.

- Đánh dấu “X” vào ô “Cấp” nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoặc đánh dấu “X” vào ô “Sửa đổi, bổ sung” và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b được dùng để kê khai cho 1 đài vô tuyến điện. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều đài. Lưu ý ghi rõ số thứ tự tờ và tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b.

- Kê khai tất cả các thông số trong Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b khi đề nghị cấp.

- Chỉ kê khai thông số sửa đổi, bổ sung trong Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b khi đề nghị sửa đổi, bổ sung. Các thông số giữ nguyên không cần kê khai.

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Đánh dấu “X” vào ô vô tuyến điện nghiệp dư nếu giấy phép được dùng để khai thác nghiệp vụ nghiệp dư. Đánh dấu “X” vào ô vô tuyến điện nghiệp dư qua vệ tinh nếu giấy phép được dùng để khai thác nghiệp vụ nghiệp dư qua vệ tinh.

2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu “X” vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: “3 năm 2 tháng” hoặc “từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026” (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

3.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị.

3.2. Ghi thông số kỹ thuật vào các cột tương ứng.

- Băng tần hoặc tần số: kê khai băng tần số hoặc tần số mà thiết bị được chế tạo làm việc; băng tần hoặc tần số mà tổ chức, cá nhân đề nghị.

- Phương thức phát/Kiểu điều chế: kê khai tất cả các phương thức phát đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: A1A; F2B; F3C; F8E; J3E;.... hoặc ghi Kiểu điều chế đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị trong trường hợp không có thông tin về phương thức phát của thiết bị như SSB, AM,....

- Công suất phát: khai các mức công suất được thiết kế, chế tạo của thiết bị.

3.3. Địa điểm đặt thiết bị: kê khai đầy đủ địa chỉ số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh).

3.4. Vệ tinh liên lạc:

- Tên vệ tinh: tên đăng ký của vệ tinh với ITU là tên của vệ tinh (satellite network) đã được đăng ký với ITU. Tên thương mại là tên của vệ tinh mà nhà cung cấp dung lượng vệ tinh hay sử dụng khi làm việc với đối tác. (Ví dụ: Vệ tinh ở vị trí 174°E của Intelsat có tên thương mại là IS802@174°E khác với tên đã đăng ký với ITU là INTELSAT8 174E), ví dụ cách ghi: INTELSAT8 174E /IS802@174°E.

- Quỹ đạo: ghi rõ vị trí quỹ đạo của vệ tinh theo độ, phút, giây.

4. HỒ HIỆU ĐỀ NGHỊ

Kê khai hồ hiệu theo dãy hồ hiệu Vô tuyến điện nghiệp dư được Quốc tế phân chia cho Việt Nam sử dụng. Trường hợp không kê khai thông tin này, hồ hiệu sẽ do Cơ quan quản lý quy định.

5. ĐÀI LIÊN LẠC

Kê khai hồ hiệu hoặc tên của các đài vô tuyến điện nghiệp dư có thiết lập liên lạc vô tuyến điện với đài đề nghị cấp giấy phép.

6. LOẠI CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ

Đánh dấu "X" vào loại chứng chỉ vô tuyến điện được cấp đối với chứng chỉ do Việt Nam cấp.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên nếu có.

8. Đối với các trường hợp Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư nước ngoài: Kê khai công suất phát tối đa ghi trên Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư hoặc văn bản tương đương đã được cấp.

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1c

Áp dụng đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

Cấp Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số

Tờ số:/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác:

1. TÊN CHỦ TÀU CÁ				
2. SỐ ĐĂNG KÝ TÀU CÁ				
3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)				
<input type="checkbox"/> 1 năm <input type="checkbox"/> 2 năm <input type="checkbox"/> 3 năm <input type="checkbox"/> 10 năm <input type="checkbox"/> Khác:.....				
4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC BĂNG TẦN QUY HOẠCH CHO PHƯƠNG TIỆN NGHỀ CÁ				
LOẠI THIẾT BỊ (MF, HF, VHF)	TÊN THIẾT BỊ	CÔNG SUẤT PHÁT (W)	DẢI TẦN HOẠT ĐỘNG từ...đến... (MHz)	THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
				<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị
				<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị
				<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị

				<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị
5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH TÀU CÁ QUUA VỆ TINH				
5.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất /			
5.2. Dải tần số phát đề nghị (MHz)	từ đến (MHz)			
5.3. Dải tần số thu đề nghị (MHz)	từ đến (MHz)			
5.4. Tên vệ tinh liên lạc				
5.5. Vị trí quỹ đạo của vệ tinh (°)				
5.6. Thông tin sửa đổi, bổ sung	<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị			
6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)				

Hướng dẫn kê khai bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

- Đánh dấu “X” vào ô “Cấp” nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoặc đánh dấu “X” vào ô “Sửa đổi, bổ sung” và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tàu cá kê khai trong một tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai cho nhiều tàu cá. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của từng tờ kèm theo tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c khi đề nghị cấp.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c khi bổ sung, sửa đổi. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. TÊN CHỦ TÀU CÁ

Ghi tên chủ của tàu cá.

2. SỐ ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Ghi số đăng ký tàu cá.

3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu “X” vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: “3 năm 2 tháng” hoặc “từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026” (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC BĂNG TẦN QUY HOẠCH CHO ĐÀI VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGHỀ CÁ

- Kê khai loại thiết bị, ví dụ: MF/HF, VHF,...
- Kê khai tên của thiết bị, ví dụ: Yeasu FT-450, Vertex VX-1700,...
- Kê khai công suất phát theo thiết kế chế tạo của thiết bị của thiết bị theo đơn vị Watt (W)

- Kê khai dải tần số phát, thu mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 4

+ Đánh dấu “X” vào ô “Bổ sung” đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc mục 4.

+ Đánh dấu “X” vào ô “Hủy bỏ” đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị.

+ Đánh dấu “X” vào ô “Thay thế cho thiết bị” và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 4

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH TÀU CÁ QUA VỆ TINH

5.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị. Ví dụ: MARINESTAR MNB-01, ST6100, BK88VN, BA-SAT-01,...

5.2. Kê khai dải tần số phát đề nghị theo đơn vị MHz, ví dụ: 1616-1626,5MHz; 1626,5-1660,5MHz.

5.3. Kê khai dải tần số thu đề nghị theo đơn vị MHz, ví dụ: 1616-1626,5MHz; 1525-1559MHz.

5.4. Kê khai tên vệ tinh liên lạc. Ví dụ: Inmarsat-I4, Thuraya,...

5.5. Kê khai vị trí quỹ đạo của vệ tinh theo độ, phút, giây. Ví dụ: 143,5°E

5.6. Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 5

- Đánh dấu “X” vào ô “Bổ sung” đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

- Đánh dấu “X” vào ô “Hủy bỏ” đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị, đặt tại đâu theo quy định của giấy phép đã được cấp.

- Đánh dấu “X” vào ô “Thay thế cho thiết bị” và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên nếu có.

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1d

Áp dụng đối với thiết bị phát thanh, truyền hình

Cấp Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số

Tờ số:/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác:

1. LOẠI ĐÀI:	<input type="checkbox"/> Phát thanh tương tự <input type="checkbox"/> Phát thanh số <input type="checkbox"/> Truyền hình số <input type="checkbox"/> Khác:.....		
2. LOẠI MẠNG	<input type="checkbox"/> Đơn tần <input type="checkbox"/> Đa tần <input type="checkbox"/> Khác:.....		
3. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG			
4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)			
<input type="checkbox"/> 1 năm <input type="checkbox"/> 2 năm <input type="checkbox"/> 3 năm <input type="checkbox"/> 10 năm <input type="checkbox"/> Khác:.....			
5. DANH MỤC KÊNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT SÓNG TRÊN KÊNH TẦN SỐ ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP			
Tên kênh chương trình	Tốc độ bit tối đa/tối thiểu (Mbit/s)		
6. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN			
6.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất			
6.2. Công suất danh định (W)		6.3. Công suất phát sóng đề nghị (W)	
6.4. Băng tần thiết bị phát		6.5. Hệ - tiêu chuẩn	

6.6. Kênh/tần số phát đề nghị (nếu có)		6.7. Ký hiệu phát xạ	
6.8. Tên/ Mã trạm			
6.9. Địa điểm đặt	Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:		
	Tỉnh/thành phố:		
7. ĂNG-TEN			
7.1. Kiểu (Nhãn hiệu)		7.2. Phân cực	
7.3. Hướng tính	<input type="checkbox"/> ND <input type="checkbox"/> D Góc phương vị của hướng bức xạ chính (°):		
7.4. Hệ số khuếch đại (dBi)		7.5. Độ cao so với mặt đất (m)	
7.6. Vị trí (tọa độ)	Kinh độ:..... E / Vĩ độ:N		
7.7. Cấu trúc bố trí			
8. TỔN HAO (dB) (nếu có)			
9. GIỜ HOẠT ĐỘNG			
10. ĐỐI VỚI THIẾT BỊ PHÁT THANH SỐ MẶT ĐẤT VÀ TRUYỀN HÌNH SỐ MẶT ĐẤT			
10.1. Khoảng bảo vệ (Guard interval)			
10.2. Số lượng sóng mang (Number of carrier)			
10.3. Chế độ thu (Reception mode)			
10.4. Kiểu điều chế			
10.5. Tỷ lệ mã			
10.6. Pilot pattern			
11. PHẦN KHAI BỔ SUNG ĐỐI VỚI THIẾT BỊ PHÁT THANH AM BĂNG TẦN MF CẦN ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ (BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA LIÊN MINH VIỄN THÔNG QUỐC TẾ - ITU KHI CÓ YÊU CẦU CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ).			
11.1. Độ dẫn điện đất (Ground conductivity- mS/m)			

11.2. Hệ số bảo vệ kênh lân cận (Adjacent channel protection ratio – dB)	
11.3. Tăng ích ăng-ten theo các hướng: 0, 10, 20, ..., 350 ⁰ (cung cấp đối với ăng-ten có hướng)	
12. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)	

Hướng dẫn kê khai Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1d

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với thiết bị phát thanh truyền hình.

- Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoặc đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung" và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1d nếu đề nghị cấp. Mỗi thiết bị khai vào một tờ khai. Ghi rõ số thứ tự của tờ khai và tổng số tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1d.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1d khi bổ sung, sửa đổi. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai. Mỗi giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung khai vào một tờ khai. Ghi rõ số thứ tự của tờ khai và tổng số tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

1. LOẠI ĐÀI

- Đánh dấu "X" vào ô "Phát thanh tương tự" nếu bản khai này được dùng để đề nghị cấp giấy phép cho đài phát thanh FM.

- Đánh dấu "X" vào ô "Phát thanh số" nếu bản khai này được dùng để đề nghị cấp giấy phép cho đài phát thanh số.

- Đánh dấu "X" vào ô "Truyền hình số" nếu bản khai này được dùng để đề nghị cấp giấy phép cho đài truyền hình số.

- Đánh dấu "X" vào ô "Khác" nếu chưa thuộc các loại trên và kê khai rõ loại đài phát sóng.

2. LOẠI MẠNG

- Đánh dấu "X" vào ô "Đơn tần" nếu bản khai này được dùng để đề nghị cấp giấy phép cho mạng đơn tần.

- Đánh dấu "X" vào ô "Đa tần" nếu bản khai này được dùng để đề nghị cấp giấy phép cho mạng đa tần.

- Khác: ghi rõ nếu không phải đơn tần, không phải đa tần.

3. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

- Đối với phát thanh tương tự: ghi rõ phát sóng, phát lại kênh chương trình nào (ví dụ: phát lại kênh chương trình VOV1 của Đài Tiếng nói Việt Nam).

- Đối với phát thanh số: ghi rõ phát sóng, phát lại kênh chương trình nào (ví dụ: phát lại kênh chương trình VOV1 của Đài Tiếng nói Việt Nam).

- Đối với truyền hình số:

+ Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp truyền dẫn phát sóng truyền hình quảng bá: Ghi phát sóng các kênh chương trình quảng bá (đảm bảo các kênh chương trình được phép phát sóng quảng bá theo quy định).

+ Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền: Ghi phát sóng theo Giấy chứng nhận đăng ký danh mục kênh trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền số

4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu “X” vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: “3 năm 2 tháng” hoặc “từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026” (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

5. DANH MỤC KÊNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT SÓNG TRÊN KÊNH TẦN SỐ ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Kê khai danh sách các kênh chương trình phát sóng trên kênh tần số đề nghị cấp phép. Đối với phát thanh số/ truyền hình số kê khai thêm tốc độ bit tối đa/tối thiểu (tính theo Mbit/s)

6. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

6.1. Kê khai đầy đủ tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị/ Hãng sản xuất thiết bị.

6.2. Kê khai công suất phát thiết kế của thiết bị.

6.3. Kê khai mức công suất phát sóng đề nghị cấp phép (mức công suất trước khi đưa vào ăng-ten, nhỏ hơn hoặc bằng công suất danh định)

6.4. Kê khai dải tần số hoặc các kênh tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

6.5. Kê khai hệ tiêu chuẩn của đài do thiết kế chế tạo, ví dụ: DVB-T/T2; DAB+, DRM...

6.6. Kê khai kênh phát đề nghị được sử dụng hoặc tần số phát đề nghị được sử dụng (nếu có)

6.7. Ký hiệu phát xạ:

- Đối với phát thanh tương tự: Ví dụ: 180KF3EGN (mono); 300KF3EHN (stereo).
- Đối với phát thanh số: kê khai theo quy định. Ví dụ: 1M54X7EXF.
- Đối với truyền hình số: kê khai chung cho cả hình và tiếng. Ví dụ: 8M00X7FXF.

6.8. Kê khai Tên/mã trạm đề nghị sử dụng cho đài phát thanh, truyền hình trong khi hoạt động. Trường hợp không kê khai hoặc kê khai thiếu, hồ hiệu sẽ do Cơ quan quản lý quy định.

6.9. Địa điểm đặt: kê khai đầy đủ địa chỉ đặt thiết bị, tên trụ sở đặt thiết bị, địa chỉ thường trú tại nơi đặt thiết bị (số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh)).

7. ĂNG-TEN

7.1. Kiểu (Nhãn hiệu): kê khai tên, ký hiệu và hãng sản xuất của ăng-ten theo Tài liệu kỹ thuật (Ví dụ: Dipole, 759101195, Kathrein). Trong trường hợp trên ăng-ten không hiển thị rõ tên ăng-ten thì phải ghi rõ loại ăng-ten (ví dụ: Dipole, Panel, lồng, chữ V, tháp, v.v...).

7.2. Phân cực: kê khai loại phân cực của ăng-ten (ví dụ: thẳng đứng, nằm ngang, phân cực tròn,...).

7.3. Hướng tính: kê khai ăng-ten có hướng (D) hay vô hướng (ND) bằng cách đánh dấu "X" vào ô tương ứng. Đối với ăng-ten có hướng (D) kê khai góc phương vị của hướng bức xạ chính (là góc được tạo bởi đường tâm của búp sóng chính với phương bắc của trái đất theo chiều kim đồng hồ).

7.4. Hệ số khuếch đại (dBi): kê khai rõ hệ số khuếch đại của ăng-ten theo đơn vị dBi.

7.5. Độ cao so với mặt đất (m): là độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten) tính theo mét (m).

7.6. Vị trí (tọa độ): kê khai độ chính xác của kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân.

7.7. Cấu trúc bố trí: kê khai việc bố trí ăng-ten theo thực tế triển khai.

8. TỔN HAO

Kê khai tổn hao của hệ thống tính theo đơn vị dB bao gồm tổn hao phi đơ (fider) của hệ thống ăng - ten, tổn hao của kết nối (connector). Mặc định là 0 dB nếu không kê khai.

9. GIỜ HOẠT ĐỘNG

Kê khai giờ hoạt động đề nghị. Đối với các Cơ quan báo chí giờ hoạt động kê khai theo Giấy phép hoạt động báo chí. Trường hợp hoạt động vào giờ bất kỳ trong ngày thì ghi “Hx”.

10. THIẾT BỊ PHÁT THANH SỐ MẶT ĐẤT VÀ TRUYỀN HÌNH SỐ MẶT ĐẤT

10.1. Khoảng bảo vệ (Guard interval): 1/4; 1/8; 1/16 ...

10.2. Số lượng sóng mang (Number of carrier): 2k; 8k...

10.3. Chế độ thu (Reception mode): kê khai chế độ thu theo quy định: F - thu cố định, M - thu lưu động; A - thu trong nhà; B - thu ngoài trời.

10.4. Kiểu điều chế: kê khai kiểu điều chế của thiết bị (ví dụ: 256-QAM, 64-QAM...).

10.5. Tỷ lệ mã: kê khai tỷ lệ mã của thiết bị.

10.6. Pilot pattern: kê khai mẫu hình tín hiệu Pilot.

11. THIẾT BỊ PHÁT THANH AM BĂNG TẦN MF (Chỉ áp dụng cho các thiết bị cần đăng ký quốc tế).

11.1. Độ dẫn điện đất: kê khai độ dẫn điện đất theo đơn vị mS/m.

11.2. Hệ số bảo vệ kênh lân cận: kê khai rõ hệ số bảo vệ kênh lân cận theo đơn vị dB.

11.3. Tăng ích ăng-ten theo các hướng: kê khai tăng ích ăng-ten theo các hướng 0, 10, 20, ...350⁰: áp dụng đối với ăng-ten có hướng.

12. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên nếu có.

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1đ

Áp dụng đối với đài truyền thanh không dây

- Cấp Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số
- Tờ số:/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: ...

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	
2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)	
<input type="checkbox"/> 1 năm <input type="checkbox"/> 2 năm <input type="checkbox"/> 3 năm <input type="checkbox"/> 10 năm <input type="checkbox"/> Khác:.....	
3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN	
3.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất	
3.2. Công suất máy phát (W)	
3.3. Băng tần phát (MHz)	TừMHz đếnMHz
3.4. Ký hiệu phát xạ	<input type="checkbox"/> 100KF3E <input type="checkbox"/> Khác:.....
3.5. Tần số phát đề nghị (MHz) (nếu có)	
3.6. Địa điểm đặt	Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã: Tỉnh/thành phố:
4. ĂNG-TEN	
4.1. Kiểu	4.2. Phân cực
4.3. Hệ số khuếch đại (dBi)	4.4. Độ cao so với mặt đất (m)
4.5. Hướng tính	<input type="checkbox"/> ND <input type="checkbox"/> D Góc phương vị của hướng bức xạ chính (°):

4.6. Vị trí (toạ độ)	Kinh độ:..... E/ Vĩ độ :N
5. TỖN HAO (dB) (nếu có)	
6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)	

Hướng dẫn kê khai Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1đ

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với đài truyền thanh không dây.

- Đánh dấu “X” vào ô “Cấp” nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoặc đánh dấu “X” vào ô “Sửa đổi, bổ sung” và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1đ khi đề nghị cấp. Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1đ được dùng để kê khai cho 1 loại thiết bị (kê khai tên thiết bị). Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều loại thiết bị. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của tờ và tổng số tờ của từng Bản khai thông số kỹ thuật khai thác.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung của giấy phép vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1đ khi sửa đổi, bổ sung theo từng giấy phép. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Kê khai rõ sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện cho mục đích: ghi rõ phát sóng/ phát lại chương trình phát thanh

2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)

Đánh dấu “X” vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: “3 năm 2 tháng” hoặc “từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026” (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

3.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị.

3.2. Kê khai công suất phát thiết kế của thiết bị.

3.3. Kê khai dải tần số hoặc các kênh tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

3.4. Ký hiệu phát xạ: 100KF3E.

3.5. Tần số phát đề nghị: Kê khai tần số phát đề nghị cấp phép (nếu có).

3.6. Địa điểm đặt: Kê khai tên trụ sở đặt thiết bị; địa chỉ thường trú tại nơi đặt thiết bị (số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/ xã, thành phố (tỉnh)).

4. ĂNG-TEN:

4.1. Kiểu: kê khai tên, ký hiệu của ăng-ten theo tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất (Ví dụ: Dipole, 759101195, Kathrein). Trong trường hợp trên ăng-ten không hiển thị rõ tên ăng-ten thì phải ghi rõ loại ăng-ten (ví dụ: Dipole, Panel, lồng, chữ V, tháp, v.v...)

4.2. Phân cực: Kê khai loại phân cực của ăng-ten (ví dụ: đứng, ngang, tròn,...).

4.3. Hệ số khuếch đại (dBi): kê khai rõ hệ số khuếch đại của ăng-ten theo đơn vị dBi.

4.4. Độ cao so với mặt đất (m): là độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten) tính theo mét (m).

4.5. Hướng tính: kê khai ăng-ten có hướng (D) hay vô hướng (ND) bằng cách đánh dấu "X" vào ô cho trước. Đối với ăng-ten có hướng (D) kê khai góc phương vị của hướng bức xạ chính (là góc được tạo bởi đường tâm của búp sóng chính với phương bắc của trái đất theo chiều kim đồng hồ).

4.6. Vị trí (tọa độ): kê khai độ chính xác của kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân.

5. TỶ SỐ HAO (DB) (nếu có):

Kê khai tổn hao của hệ thống tính theo đơn vị dB bao gồm tổn hao phi đơ (fider) của hệ thống ăng-ten, tổn hao của kết nối (connector). Mặc định là 0 dB nếu không kê khai.

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có): kê khai các thông tin cần bổ sung chưa có trong bản khai (nếu có).

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1e

Áp dụng đối với tuyến truyền dẫn vi ba

Tờ số:/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác:

1. ĐỀ NGHỊ	<input type="checkbox"/> Cấp <input type="checkbox"/> Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số	
2. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG		
3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)		
<input type="checkbox"/> 1 năm <input type="checkbox"/> 2 năm <input type="checkbox"/> 3 năm <input type="checkbox"/> 10 năm <input type="checkbox"/> Khác:.....		
4. THÔNG SỐ CỦA TRẠM	TRẠM “THỨ NHẤT”	TRẠM “THỨ HAI”
4.1. Tên/mã trạm đề nghị		
4.2. Kinh độ
4.3. Vĩ độ
4.4. Cự ly tuyến (km)		
4.5. Địa điểm đặt		
Số nhà, đường phố (thôn xóm), Phường/xã		
Tỉnh/thành phố		
5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN		
5.1. Tên thiết bị		
5.2. Hãng sản xuất		
5.3. Dải tần số thu (MHz)		
5.4. Dải tần số phát (MHz)		
5.5. Tần số phát đề nghị (MHz)		
5.6. Băng thông (MHz)		
5.7. Công suất phát (dBm)		
5.8. Kiểu điều chế		

5.9. Hệ số tạp âm (dB) (nếu có)		
5.10. Độ nhạy máy thu (dBm)		
5.11. Suy hao Tx (dB) (nếu có)		
5.12. Fade margin (dB) (nếu có)		
6. ĂNG-TEN		
6.1. Tên		
6.2. Hãng sản xuất		
6.3. Hướng tính		
6.4. Kích thước		
6.5. Độ cao so với mặt đất (m)		
6.6. Phân cực		
6.7. Hệ số khuếch đại (dBi)		
6.8. Giảm đồ bức xạ ăng-ten (nếu có)		
7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)		

Hướng dẫn kê khai Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1e

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung một số nội dung giấy phép đã được cấp đối với tuyến truyền dẫn vi ba.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1e khi đề nghị cấp. Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1e được dùng để kê khai cho một tuyến truyền dẫn vi ba. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều tuyến vi ba hoặc một tuyến viba dùng nhiều tần số hoặc phân cực khác nhau. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của tờ và tổng số tờ của từng Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung của giấy phép vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1e khi bổ sung, sửa đổi theo từng giấy phép. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. ĐỀ NGHỊ

Đánh dấu “X” vào ô “Cấp” nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép lần đầu hoặc không đủ điều kiện gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép. Đánh dấu “X” vào ô “Sửa đổi, bổ sung” và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

2. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Kê khai rõ sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện cho mục đích gì. Ví dụ: truyền dẫn nội tỉnh, truyền dẫn trong mạng thông tin di động,....

3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu “X” vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: “3 năm 2 tháng” hoặc “từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026” (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

4. THÔNG SỐ CỦA TRẠM

- 4.1. Tên/mã trạm đề nghị được sử dụng cho tuyến vi ba.
- 4.2. Kê khai Kinh độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân.
- 4.3. Kê khai Vĩ độ của theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân.
- 4.4. Là khoảng cách (tính theo đường thẳng) giữa hai trạm.

4.5. Ghi tên trụ sở đặt thiết bị; địa chỉ nơi đặt thiết bị, khai đầy đủ số nhà, đường phố (thôn, xóm), phường (xã), thành phố (tỉnh).

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

- 5.1. Khai đầy đủ tên thiết bị, gồm cả nhãn hiệu và model của thiết bị.
- 5.2. Khai tên hãng sản xuất của thiết bị.
- 5.3. Khai dải tần số thu mà thiết bị cho phép lựa chọn (tính từ tần số thấp nhất đến tần số cao nhất).
- 5.4. Khai dải tần số phát mà thiết bị cho phép lựa chọn (tính từ tần số thấp nhất đến tần số cao nhất).
- 5.5. Khai tần số phát đề nghị (MHz).
- 5.6. Khai băng thông của thiết bị (MHz), là độ chiếm dụng băng tần của thiết bị khi khai thác ở tốc độ truyền.
- 5.7. Khai công suất phát (dBm).
- 5.8. Khai các kiểu điều chế mà thiết bị cho phép chọn lựa. Ví dụ: QPSK, BPSK...
- 5.9. Khai hệ số tạp âm (dB) của máy thu.
- 5.10. Khai độ nhạy của máy thu (dBm).
- 5.11. Khai suy hao trên đường truyền ra ăng-ten của máy phát. Mặc định bằng 0 nếu không kê khai.
- 5.12. Khai dự trữ pha-đỉnh theo đơn vị dB. Mặc định bằng 0 nếu không kê khai.

6. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA ĂNG-TEN

- 6.1. Khai tên, ký hiệu và hãng sản xuất của ăng-ten theo tài liệu kỹ thuật (VD: Loga-chu kỳ, AD-22/C, Trival).
- 6.2. Trong trường hợp không có tên ăng-ten thì phải ghi rõ loại ăng-ten (ví dụ: Parabol, Yagi, Dipole, ăng-ten khe nửa sóng, v.v...)
- 6.3. Hướng tính của ăng-ten: có hướng (D) hay vô hướng (ND).
- 6.4. Kích thước của ăng-ten là độ dài của ăng-ten hoặc đường kính của ăng-ten theo thiết kế chế tạo, tính bằng mét (m).
- 6.5. Độ cao so với mặt đất (m): là độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten) tính theo đơn vị mét (m).

- 6.6. Kê khai phân cực của ăng-ten theo thiết kế. Ví dụ: thẳng, đứng, ngang, tròn,...
- 6.7. Kê khai hệ số khuếch đại theo thiết kế tính theo đơn vị dBi
- 6.8. Giảm đồ bức xạ: đối với ăng-ten theo chuẩn của ITU khai ký hiệu của giảm đồ; đối với ăng-ten không theo khuyến nghị của ITU, cung cấp giảm đồ bức xạ của ăng-ten và tài liệu kỹ thuật mô tả các đặc tính kỹ thuật của ăng-ten.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC: Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên (nếu có).

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1g1

Áp dụng đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất

Tờ số: .../ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác:

1. ĐỀ NGHỊ	<input type="checkbox"/> Cấp <input type="checkbox"/> Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số		
2. MỤC ĐÍCH SỬ			
3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP (đối với cấp)			
<input type="checkbox"/> 1 năm <input type="checkbox"/> 2 năm <input type="checkbox"/> 3 năm <input type="checkbox"/> 10 năm <input type="checkbox"/> Khác:.....			
4. TỔNG SỐ THIẾT BỊ TRONG MẠNG			
5. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG			
6. CẤU HÌNH MẠNG	<input type="checkbox"/> Đơn công		
	<input type="checkbox"/> Song công/ Bán song công	Khoảng cách thu/phát (MHz):	
7. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN DI ĐỘNG			
7.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất			
7.2. Các mức công suất phát (W)			
7.3. Ký hiệu phát xạ			
7.4. Dải tần thiết bị (MHz)			
	Hệ số khuếch đại (dBi) (nếu có)		

7.5. Góc - ten	Độ cao sử dụng tối đa so với mặt đất (m)			
7.6.	Thông tin sửa đổi, bổ sung (nếu có)	<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị	<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị	<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị
8. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN CỐ ĐỊNH (nếu có)				
8.1.	Tên Thiết bị /Hãng sản xuất			
8.2.	Các mức công suất phát			
8.3.	Ký hiệu phát xạ			
8.4.	Dải tần thiết bị (MHz)			
8.5.	Địa điểm đặt	Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã: Tỉnh/thành phố:		
8.6.	Tên/mã trạm (nếu có)			
8.7. Góc - ten	a. Tên (nhãn hiệu)			
	b. Dải tần làm việc			
	c. Hệ số khuếch đại (dBi)			
	d. Độ cao so với mặt đất (m)			
	d. Vị trí (tọa độ)	Kinh độ:..... E/ Vĩ độ:.....N		
8.8.	Thông tin sửa đổi, bổ sung (nếu có)	<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị		
9.	TẦN SỐ PHÁT/THU ĐỀ NGHỊ (nếu có)	Tần số phát (MHz):..... Tần số thu (MHz):.....		
10.	CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)			

Hướng dẫn kê khai Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g1

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất.
- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g1 dùng để kê khai cho một mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều mạng. Lưu ý ghi rõ số thứ tự tờ khai, tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.
- Kê khai tất cả các thông số trong Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g1 khi đề nghị cấp.
- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g1 khi bổ sung, sửa đổi. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. ĐỀ NGHỊ

Đánh dấu “X” vào ô “Cấp” nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép lần đầu hoặc không đủ điều kiện gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép. Đánh dấu “X” vào ô “Sửa đổi, bổ sung” và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

2. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Kê khai rõ sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện cho mục đích: Phục vụ sản xuất, kinh doanh, học tập, nghiên cứu, dự phòng,...

3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu “X” vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: “3 năm 2 tháng” hoặc “từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026” (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

4. TỔNG SỐ THIẾT BỊ TRONG MẠNG

Kê khai tổng số thiết bị trong mạng

5. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Kê khai phạm vi hoạt động của mạng theo địa chỉ hành chính. Trường hợp phạm vi trong cả tỉnh/thành phố thì kê khai tên tỉnh/thành phố, hoặc hoạt động trong

phạm vi phường/xã thì phải ghi địa chỉ phường/xã A, tỉnh/thành phố B. Trường hợp, hoạt động từ hai tỉnh trở lên thì phải liệt kê cụ thể từng tỉnh/thành phố.

6. CẤU HÌNH MẠNG

Đánh dấu “X” vào ô “Đơn công” nếu mạng hoạt động ở chế độ liên lạc thu/phát trên cùng một tần số hoặc “Song công/Bán song công” nếu mạng hoạt động ở chế độ liên lạc thu/phát trên hai tần số khác nhau và ghi khoảng cách thu phát tối thiểu, khoảng cách thu phát tối đa theo đơn vị MHz.

7. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN DI ĐỘNG

7.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị.

7.2. Kê khai các mức công suất có thể điều chỉnh được theo thiết kế chế tạo của thiết bị như: công suất lớn nhất, công suất nhỏ nhất, các mức công suất khác,...

7.3. Kê khai các ký hiệu phát xạ đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: 4K00F1E; 7K60FXE; 11K0F3E; ...

7.4. Kê khai dải tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

7.5. Kê khai hệ số khuếch đại (nếu có) theo thiết kế tính theo đơn vị dBi và độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất nơi đặt ăng-ten (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten) tính theo đơn vị mét (m)

7.6. Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc mục 7

- Đánh dấu “X” vào ô “Bổ sung” đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc mục 7.

- Đánh dấu “X” vào ô “Hủy bỏ” đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị.

- Đánh dấu “X” vào ô “Thay thế cho thiết bị” và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc mục 7.

8. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN CỐ ĐỊNH (chỉ kê khai đối với mạng cố định)

8.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị/ Hãng sản xuất thiết bị.

8.2. Kê khai các mức công suất có thể điều chỉnh được theo thiết kế chế tạo của thiết bị như: công suất lớn nhất, công suất nhỏ nhất, các mức công suất khác,...

8.3. Kê khai các ký hiệu phát xạ đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: 4K00F1E; 7K60FXE; 11K0F3E; ...

8.4. Khai báo dải tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

8.5. Khai báo đầy đủ địa chỉ số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh).

8.6. Khai báo tên/mã trạm đề nghị sử dụng để thuận tiện cho công việc (lưu ý: khi mạng hoạt động sẽ phải sử dụng các hồ hiệu đã được ghi trong giấy phép, trường hợp không kê khai thì hồ hiệu sẽ do cơ quan cấp phép quy định).

8.7. Khai báo các thông tin của ăng-ten:

a. Khai báo tên, ký hiệu theo tài liệu kỹ thuật (VD: DB404, AD-22/C, ...). Trong trường hợp trên ăng-ten không hiển thị rõ tên ăng-ten thì phải ghi rõ loại ăng-ten (ví dụ: Loga-chu kỳ, Yagi, Dipole, ăng-ten khe nửa sóng, dàn chấn tử đồng pha, v.v...)

b. Dải tần làm việc là dải tần số mà trong giới hạn đó, ăng-ten làm việc được với các chỉ tiêu kỹ thuật đã cho.

c. Khai báo hệ số khuếch đại của ăng-ten theo thiết kế tính theo đơn vị dBi.

d. Độ cao (so với mặt đất) (m): là độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten), tính theo mét (m).

đ. Khai báo kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân của địa điểm đặt ăng-ten.

8.8. Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc mục 8.

- Đánh dấu “X” vào ô “Bổ sung” đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai báo đầy đủ các thông số thuộc mục 8.

- Đánh dấu “X” vào ô “Hủy bỏ” đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị, đặt tại đâu theo quy định của giấy phép đã được cấp.

- Đánh dấu “X” vào ô “Thay thế cho thiết bị” và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai báo đầy đủ các thông số thuộc mục 8.

9. TẦN SỐ PHÁT/ THU ĐỀ NGHỊ

Khai báo tần số phát/ thu theo mong muốn được sử dụng tương ứng với cấu hình mạng tại mục 6 (không bắt buộc).

10. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Khai báo các thông tin cần bổ sung chưa có trong bản khai nếu có.

Mẫu 1g2

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1g2

Áp dụng đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

 Cấp **Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số****Tờ số:/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác:**

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG		<input type="checkbox"/> Liên lạc nội bộ <input type="checkbox"/> Điều hành sản xuất <input type="checkbox"/> Bảo vệ <input type="checkbox"/> Liên lạc trong nhà hàng, khách sạn <input type="checkbox"/> Khác:.....	
2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)			
<input type="checkbox"/> 1 năm <input type="checkbox"/> 2 năm <input type="checkbox"/> 3 năm <input type="checkbox"/> 10 năm <input type="checkbox"/> Khác:.....			
3. TỔNG SỐ THIẾT			
4. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG	Địa chỉ	Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:	
		Tỉnh/thành phố:	
	Vị trí (tọa độ)	Kinh độ:E	Vĩ độ:N
5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN			
5.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất			
5.2. Các mức công suất phát (W)			
5.3. Ký hiệu phát xạ			
5.4. Dải tần thiết bị (MHz)			

5.5. Độ cao sử dụng tối đa so với mặt đất (m)			
5.6. Thông tin sửa đổi, bổ sung	<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị.....	<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị.....	<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị.....
6.TÀN SỐ ĐỀ NGHỊ (nếu có)			
7.CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)			

Hướng dẫn kê khai bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.

- Đánh dấu “X” vào ô “Cấp” nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp hoặc đánh dấu “X” vào ô “Sửa đổi, bổ sung” và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 dùng để kê khai cho một mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều mạng. Lưu ý ghi rõ số thứ tự tờ khai, tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

- Kê khai tất cả các thông số trong Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 khi đề nghị cấp.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 khi bổ sung, sửa đổi. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Đánh dấu “X” mục đích sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện tương ứng hoặc ghi rõ mục đích sử dụng mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ nếu khác với các lựa chọn đã có.

2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu “X” vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: “3 năm 2 tháng” hoặc “từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026” (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

3. TỔNG SỐ THIẾT BỊ

Kê khai tổng số thiết bị trong mạng.

4. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Khai đầy đủ địa chỉ số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh) và kê khai kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân của địa điểm đặt.

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

5.1. Kê khai tên thiết bị hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị.

5.2. Kê khai các mức công suất có thể điều chỉnh được theo thiết kế chế tạo của thiết bị như: công suất lớn nhất, công suất nhỏ nhất, các mức công suất khác, ...

5.3. Kê khai các ký hiệu phát xạ đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: 4K00F1E; 7K60FXE; 11K0F3E; ...

5.4. Kê khai dải tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

5.5. Kê khai độ cao lớn nhất so với mặt đất khi sử dụng thiết bị, tính theo mét (m).

5.6. Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 5

- Đánh dấu “X” vào ô “Bổ sung” đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

- Đánh dấu “X” vào ô “Hủy bỏ” đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị.

- Đánh dấu “X” vào ô “Thay thế cho thiết bị” và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

6. TẦN SỐ ĐỀ NGHỊ

Kê khai tần số theo mong muốn được sử dụng (không bắt buộc).

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin khác chưa có trong bản khai (nếu có).

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1h

Áp dụng đối với đài tàu trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế

 Cấp Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số

Tờ số:/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác:

1. TÊN CHỦ TÀU					
2. TÊN TÀU					
3. SỐ GỌI CHỌN (nếu có)					
4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)					
<input type="checkbox"/> 1 năm <input type="checkbox"/> 2 năm <input type="checkbox"/> 3 năm <input type="checkbox"/> 10 năm <input type="checkbox"/> Khác:.....					
5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN TÀU					
LOẠI THIẾT BỊ (MF, HF, VHF,...)	TÊN THIẾT BỊ	CÔNG SUẤT PHÁT (W)	DẢI TẦN HOẠT ĐỘNG từ...đến... (kHz/MHz)	PHƯƠNG G THỨC PHÁT	THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
					<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị
					<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị

					<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị
					<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị
					<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị
					<input type="checkbox"/> Bổ sung <input type="checkbox"/> Hủy bỏ <input type="checkbox"/> Thay thế cho thiết bị
6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)					

Hướng dẫn kê khai bản khai thông số kỹ thuật khai thác 1h

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với đài tàu.

- Đánh dấu “X” vào ô “Cấp” nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép tần số vô tuyến điện hoặc đánh dấu “X” vào ô “Sửa đổi, bổ sung” và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h dùng để kê khai cho một đài tàu. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều đài tàu. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của tờ khai và tổng số tờ ở từng Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h nếu đề nghị cấp. Các thiết bị cùng loại có thông số giống nhau có thể kê khai một lần và ghi rõ số lượng thiết bị.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h sửa đổi, bổ sung.

1. TÊN CHỦ TÀU

Kê khai tên của chủ sở hữu (khuyến khích viết chữ in hoa, ví dụ: NGUYỄN VĂN A).

2. TÊN TÀU

Kê khai tên của đài tàu (khuyến khích viết chữ in hoa, ví dụ: VINALINES).

3. SỐ GỌI CHỌN

Kê khai dãy số gồm 9 chữ số do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho tàu.

4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu “X” vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: “3 năm 2 tháng” hoặc “từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026” (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN TÀU

Kê khai theo từng loại thiết bị, mỗi loại thiết bị kê khai vào một dòng

- Loại thiết bị: (ví dụ: HF, MF, VHF...)

- Tên thiết bị: kê khai đầy đủ tên thiết bị, gồm cả nhãn hiệu và model của thiết bị.

- Công suất phát (W): kê khai mức công suất phát của thiết bị

- Dải tần hoạt động: kê khai dải tần hoạt động của thiết bị (ví dụ: từ 5 MHz đến 10 MHz).

- Phương thức phát: Kê khai tất cả các phương thức phát đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo. Ví dụ: 100HA1A; 2K10A2A; 6K00A3E; 3K00B3E; 16KF3E; 3M70F3E; 304HF1B; 6K00G8E; 2K70J3E;....

- Thông tin sửa đổi, bổ sung: chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 5

+ Đánh dấu X vào ô “Bổ sung” đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào giấy phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

+ Đánh dấu X vào ô “Hủy bỏ” đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị, đặt tại đâu theo quy định của giấy phép đã được cấp.

+ Đánh dấu X vào ô “Thay thế” và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên (nếu có).

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1h1

Áp dụng đối với đài tàu hoạt động tuyến quốc tế

Cấp Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số

Tờ số:/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: ...

1. TÊN CHỦ TÀU					
2. TÊN TÀU					
3. SỐ GỌI CHỌN (nếu có)					
4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)					
<input type="checkbox"/> 1 năm <input type="checkbox"/> 2 năm <input type="checkbox"/> 3 năm <input type="checkbox"/> 10 năm <input type="checkbox"/> Khác:.....					
5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN TÀU					
LOẠI THIẾT BỊ (MF, HF, VHF,...)	TÊN THIẾT BỊ	CÔNG SUẤT PHÁT (W)	DẢI TẦN HOẠT ĐỘNG từ...đến... (kHz/MHz)	PHƯƠNG THỨC PHÁT	THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
					<ul style="list-style-type: none"> • Bổ sung • Hủy bỏ • Thay thế cho thiết bị
					<ul style="list-style-type: none"> • Bổ sung • Hủy bỏ • Thay thế cho thiết bị ...
					<ul style="list-style-type: none"> • Bổ sung • Hủy bỏ • Thay thế cho thiết bị
					<ul style="list-style-type: none"> • Bổ sung • Hủy bỏ • Thay thế cho thiết bị ...

					<ul style="list-style-type: none"> • Bổ sung • Hủy bỏ • Thay thế cho thiết bị
					<ul style="list-style-type: none"> • Bổ sung • Hủy bỏ • Thay thế cho thiết bị
6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)					

Hướng dẫn kê khai bản khai thông số kỹ thuật khai thác 1h1

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với đài tàu hoạt động tuyến quốc tế.

- Đánh dấu “X” vào ô “Cấp” nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép tần số vô tuyến điện hoặc đánh dấu “X” vào ô “Sửa đổi, bổ sung” và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h1 dùng để kê khai cho một đài tàu. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều đài tàu. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của tờ khai và tổng số tờ ở từng Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h1 nếu đề nghị cấp. Các thiết bị cùng loại có thông số giống nhau có thể kê khai một lần và ghi rõ số lượng thiết bị.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h1 sửa đổi, bổ sung.

1. TÊN CHỦ TÀU

Kê khai tên của chủ sở hữu (khuyến khích viết chữ in hoa, ví dụ: NGUYỄN VĂN A).

2. TÊN TÀU

Kê khai tên của đài tàu (khuyến khích viết chữ in hoa, ví dụ: VINALINES).

3. SỐ GỌI CHỌN

Kê khai dãy số gồm 9 chữ số do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho tàu.

4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu “X” vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: “3 năm 2 tháng” hoặc “từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026” (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN TÀU

Kê khai theo từng loại thiết bị, mỗi loại thiết bị kê khai vào một dòng

- Loại thiết bị: (ví dụ: HF, MF, VHF...)
- Tên thiết bị: kê khai đầy đủ tên thiết bị, gồm cả nhãn hiệu và model của thiết bị.
- Công suất phát (W): kê khai mức công suất phát của thiết bị
- Dải tần hoạt động: kê khai dải tần hoạt động của thiết bị (ví dụ: từ 5 MHz đến 10 MHz).
- Phương thức phát: Kê khai tất cả các phương thức phát đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo. Ví dụ: 100HA1A; 2K10A2A; 6K00A3E; 3K00B3E; 16KF3E; 3M70F3E; 304HF1B; 6K00G8E; 2K70J3E;....
- Thông tin sửa đổi, bổ sung: chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 5
 - + Đánh dấu X vào ô “Bổ sung” đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào giấy phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.
 - + Đánh dấu X vào ô “Hủy bỏ” đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị, đặt tại đâu theo quy định của giấy phép đã được cấp.
 - + Đánh dấu X vào ô “Thay thế” và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên (nếu có).

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1i

Áp dụng đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá

Cấp Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số

Tờ số:/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác:

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	
2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)	
<input type="checkbox"/> 1 năm <input type="checkbox"/> 2 năm <input type="checkbox"/> 3 năm <input type="checkbox"/> 10 năm <input type="checkbox"/> Khác:.....	
3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN	
3.1. Tên thiết bị phát/ Hãng sản xuất	
3.2. Công suất phát tối đa	
3.3. Dải tần thiết bị (kHz)	
3.4. Ký hiệu phát xạ	
3.5. Tên/mã trạm (nếu có)	
3.6. Đối tượng liên lạc	
3.7. Địa điểm đặt	Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:
	Tỉnh/thành phố:
4. ĂNG-TEN	
4.1. Kiểu (nhãn hiệu)	
4.2. Độ cao so với mặt đất (m)	
4.3. Vị trí (tọa độ)	Kinh độ:E/ Vĩ độ: N
5. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)	

Hướng dẫn kê khai Bản khai thông số kỹ thuật khai thác li

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp cho đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá.
- Đánh dấu “X” vào ô “Cấp” nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoặc đánh dấu “X” vào ô “Sửa đổi, bổ sung” và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.
- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác li dùng để kê khai một đài vô tuyến điện. Có thể dùng nhiều Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác li nếu cần kê khai nhiều đài. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của tờ khai, tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.
- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác li khi đề nghị cấp.
- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác li khi bổ sung, sửa đổi. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Kê khai mục đích sử dụng của đài, ví dụ liên lạc với phương tiện nghề cá của cá nhân, tổ chức đề nghị cấp giấy phép hay với phương tiện nghề cá của các cá nhân, tổ chức khác.

2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP:

Đánh dấu “X” vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: “3 năm 2 tháng” hoặc “từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026” (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

- 3.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị.
- 3.2. Kê khai công suất phát tối đa của thiết bị.
- 3.3. Kê khai dải tần hoạt động của thiết bị (ví dụ: từ 1600 kHz đến 30000 kHz).
- 3.4. Kê khai các ký hiệu phát xạ đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: 100HA1A; 2K10A2A; 6K00A3E; 3K00B3E; 16KF3E; 3M70F3E; 304HF1B; 6K00G8E; 2K70J3E,...

3.5. Kê khai tên/mã trạm do tổ chức, cá nhân tự đề nghị để thuận tiện trong công việc. Trường hợp không đề nghị tên/mã trạm sẽ do Cơ quan cấp phép quy định.

3.6. Kê khai tên/mã trạm của các đài vô tuyến điện có truyền thông tin vô tuyến điện với thiết bị vô tuyến điện/ đài vô tuyến điện đang đề nghị cấp phép.

3.7. Địa điểm đặt thiết bị: kê khai đầy đủ địa chỉ số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh) và kê khai kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân của địa điểm đặt.

4. ĂNG-TEN:

4.1. Kê khai tên, ký hiệu theo tài liệu kỹ thuật (VD: DB404, AD-22/C, ...). Trong trường hợp trên ăng-ten không hiển thị rõ tên ăng-ten thì phải ghi rõ loại ăng-ten (ví dụ: Loga-chu kỳ, Yagi, Dipole, ăng-ten khe nửa sóng, dàn chấn tử đồng pha, v.v...)

4.2. Độ cao so với mặt đất: là độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất nơi đặt ăng-ten (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten) tính theo đơn vị mét (m).

4.3. Kê khai kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân của vị trí đặt ăng-ten.

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên (nếu có).

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1m

Áp dụng đối với đài trái đất (trừ đài trái đất thuộc hệ thống GMDSS đặt trên tàu)

Tờ số:/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác:

1. ĐỀ NGHỊ	<input type="checkbox"/> Cấp <input type="checkbox"/> Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số
2. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	<input type="checkbox"/> Thiết lập mạng viễn thông công cộng <input type="checkbox"/> Thiết lập mạng viễn thông dùng riêng <input type="checkbox"/> Thiết lập mạng truyền dẫn phát sóng PTTH <input type="checkbox"/> Khác:.....
3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)	
<input type="checkbox"/> 1 năm <input type="checkbox"/> 2 năm <input type="checkbox"/> 3 năm <input type="checkbox"/> 10 năm <input type="checkbox"/> Khác:.....	
4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN	
4.1. Hồ hiệu (tên/mã đài)	
4.2. Loại đài:	<input type="checkbox"/> Đài trái đất đặt trên tàu bay <input type="checkbox"/> Đài trái đất di động <input type="checkbox"/> Đài trái đất đặt trên tàu biển <input type="checkbox"/> Đài trái đất cố định <input type="checkbox"/> Khác:.....
4.3. Loại thiết bị	<input type="checkbox"/> Cả phát và thu <input type="checkbox"/> Chỉ phát <input type="checkbox"/> Chỉ thu
4.4. Tên thiết bị/Hãng sản xuất /
4.5. Tần số phát đề nghị/dải tần phát (MHz) / từ đến (MHz)
4.6. Tần số thu đề nghị/dải tần thu (MHz) / từ đến (MHz)
4.7. Công suất phát (W)	
4.8. Ký hiệu phát xạ	Phát:..... / Thu:.....

4.9. Địa điểm đặt thiết bị	Cố định	Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:	
		Tỉnh/thành phố:	
	Di động	Tỉnh/thành phố/khu vực:.....	
5. ĂNG-TEN			
5.1. Tên (nhãn hiệu)/ Hãng sản xuất		5.2. Đường kính (m)	
5.3. Vị trí (tọa độ)	Kính độ:..... E/ Vĩ độ:..... N		
5.4. Độ rộng búp sóng (°)	Phát:..... / Thu:.....		
5.5. Hệ số khuếch đại (dBi)	Phát:..... / Thu:.....		
5.6. Góc phương vị lớn nhất / nhỏ nhất (°)/	5.7. Góc ngảng (°)	
5.8. Độ cao so với mặt đất (m)			
5.9. Phân cực phát	Tuyến tính: <input type="checkbox"/> Đứng và/hoặc <input type="checkbox"/> Ngang Tròn : <input type="checkbox"/> Trái và/hoặc <input type="checkbox"/> Phải		
5.10. Phân cực thu	Tuyến tính: <input type="checkbox"/> Đứng và/hoặc <input type="checkbox"/> Ngang Tròn : <input type="checkbox"/> Trái và/hoặc <input type="checkbox"/> Phải		
5.11. Giản đồ bức xạ phát	<input type="checkbox"/> REC-580 (ITU) <input type="checkbox"/> REC-465 (ITU) <input type="checkbox"/> AP28 hoặc AP29 <input type="checkbox"/> Khác:		
5.12. Giản đồ bức xạ thu	<input type="checkbox"/> REC-580 (ITU) <input type="checkbox"/> REC-465 (ITU) <input type="checkbox"/> AP28 hoặc AP29 <input type="checkbox"/> Khác:		
6. VỊ TRÍ (TỌA ĐỘ) CỦA ĐÀI TRÁI ĐẤT LIÊN LẠC (nếu có)	Kính độ:..... E/ Vĩ độ:..... N		
7. THÔNG TIN VỀ QUẢ VỆ TINH VÀ PHỐI HỢP TẦN SỐ QUỐC TẾ (bổ sung các thông tin khác theo quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế - ITU khi có yêu cầu của Cơ quan quản lý)			

7.1. Tên đăng ký của vệ tinh với ITU (hoặc tên thương mại của vệ tinh)	
7.2. Vị trí quỹ đạo của vệ tinh (°)	
7.3. Độ rộng băng thông của bộ phát đáp	
7.4. Thông tin chi tiết về thiết bị phát của đài trái đất	Công suất đỉnh cực đại (dBW) Công suất đỉnh cực tiểu (dBW).....
7.5. Thông tin chi tiết về thiết bị thu của đài trái đất	Tỷ số C/N: Nhiệt độ tạp âm máy thu (⁰ K):
7.6. Ký hiệu búp sóng vệ tinh	Phát:..... /Thu.....
8. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)	

Hướng dẫn kê khai Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1m

- Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung trong giấy phép đã được cấp đối với đài trái đất (trừ đài trái đất thuộc hệ thống GMDSS đặt trên tàu).

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1m khi đề nghị cấp. Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1m được dùng để kê khai cho một loại thiết bị (kê khai tên thiết bị). Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều loại thiết bị. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của tờ và tổng số tờ của từng Bản khai thông số kỹ thuật khai thác.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung của giấy phép vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1m khi bổ sung, sửa đổi theo từng giấy phép. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. ĐỀ NGHỊ

Đánh dấu “X” vào ô “Cấp” nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép lần đầu hoặc không đủ điều kiện gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép. Đánh dấu “X” vào ô “Sửa đổi, bổ sung” và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

2. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Đánh dấu “X” vào các mục đích tương ứng.

3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu “X” vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: “3 năm 2 tháng” hoặc “từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026” (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

4.1. Kê khai tên/mã trạm mặt đất.

4.2. Đánh dấu “X” vào ô tương ứng (đài trái đất đặt trên tàu bay/ đài trái đất di động/đài trái đất đặt trên mặt đất/đài trái đất đặt trên tàu biển/khác: ghi cụ thể)

4.3. Đánh dấu “X” vào ô tương ứng (cả thu và phát, chỉ phát, chỉ thu)

4.4. Kê khai tên thiết bị hoặc ký hiệu (model) của thiết bị/ Hãng sản xuất thiết bị.

4.5. Kê khai tần số phát đề nghị và ghi dải tần phát của đài (là dải tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo) theo đơn vị MHz.

4.6. Kê khai tần số thu đề nghị và ghi dải tần thu của đài (là dải tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo) theo đơn vị MHz.

4.7. Kê khai các mức công suất có thể điều chỉnh được theo thiết kế chế tạo của thiết bị như: công suất lớn nhất, công suất nhỏ nhất, các mức công suất khác,...

4.8. Kê khai các ký hiệu phát xạ đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: 100HA1A; 2K10A2A; 6K00A3E; 3K00B3E; 16KF3E; 3M70F3E; 304HF1B; 6K00G8E; 2K70J3E;...

4.9. Địa điểm đặt thiết bị:

Đối với thiết bị đặt cố định: kê khai đầy đủ địa chỉ số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh).

Đối với thiết bị di động khi hoạt động: kê khai phạm vi di động của thiết bị theo địa chỉ hành chính. ví dụ: di động trên địa bàn tỉnh A hoặc xã B tỉnh A, lưu động trên biển,...

5. ĂNG-TEN

5.1. Kê khai tên, ký hiệu ăng-ten theo tài liệu kỹ thuật. Trong trường hợp trên ăng-ten không hiển thị rõ tên ăng-ten thì phải ghi rõ loại ăng-ten (ví dụ: Parabol trụ, Parabol tròn xoay,...), khai tên hãng sản xuất ăng-ten.

5.2. Kê khai đường kính của ăng-ten theo thiết kế chế tạo, tính bằng mét (m).

5.3. Kê khai kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân của địa điểm đặt đối với trạm đặt cố định.

5.4. Kê khai độ rộng của búp sóng phát và độ rộng của búp sóng thu theo đơn vị độ ($^{\circ}$), ví dụ: độ rộng của búp sóng phát là 10 độ và độ rộng của búp sóng thu là 11 độ, ghi là: 10/11.

5.5. Kê khai hệ số khuếch đại phát và ghi hệ số khuếch đại thu của ăng-ten theo đơn vị dBi, ví dụ: 10 / 9.

5.6. Góc phương vị là góc được tạo bởi đường tâm của búp sóng chính với phương bắc của trái đất theo chiều kim đồng hồ. Kê khai góc phương vị lớn nhất và góc phương vị nhỏ nhất trong trường hợp ăng-ten quay, ví dụ: 15 / 10.

5.7. Kê khai góc giữa hướng của ăng-ten với phương thẳng đứng (phương vuông góc với trái đất).

5.8. Độ cao so với mặt đất: là độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất nơi đặt ăng-ten (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten) tính theo đơn vị mét (m).

5.9. Đánh dấu “X” vào ô tương ứng với phân cực của ăng-ten. Với phân cực tuyến tính, đánh dấu “X” vào ô tương ứng “đứng” hoặc “ngang”; với phân cực tròn, đánh dấu “X” vào ô “trái” hoặc “phải”.

5.10. Đánh dấu “X” vào ô tương ứng với phân cực của ăng-ten. Với phân cực tuyến tính, đánh dấu “X” vào ô tương ứng “đứng” hoặc “ngang”; với phân cực tròn, đánh dấu “X” vào ô “trái” hoặc “phải”.

5.11. Đánh dấu “X” vào ô tương ứng với giản đồ bức xạ phát của ăng-ten (ví dụ: AP28, REC – 580...); đối với ăng-ten không theo khuyến nghị của ITU, đề nghị cung cấp giản đồ bức xạ của ăng-ten và Tài liệu kỹ thuật mô tả các đặc tính kỹ thuật của ăng-ten.

5.12. Đánh dấu “X” vào ô tương ứng với giản đồ bức xạ thu của ăng-ten (ví dụ: AP28, REC – 580...); đối với ăng-ten không theo khuyến nghị của ITU, đề nghị cung cấp giản đồ bức xạ của ăng-ten và Tài liệu kỹ thuật mô tả các đặc tính kỹ thuật của ăng-ten.

6. VỊ TRÍ CỦA ĐÀI TRÁI ĐẤT LIÊN LẠC

Kê khai vị trí tọa độ của trạm vệ tinh liên lạc (đối với trạm vệ tinh VSAT liên lạc 2 chiều – nếu có): kê khai kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân của địa điểm đặt.

7. THÔNG TIN VỀ QUẢ VỆ TINH VÀ PHỐI HỢP TẦN SỐ QUỐC TẾ

7.1. Tên đăng ký của vệ tinh với ITU (hoặc tên thương mại): kê khai tên đăng ký của vệ tinh với ITU là tên của vệ tinh (satellite network) đã được đăng ký với ITU hoặc kê khai tên thương mại là tên của vệ tinh mà nhà cung cấp dung lượng vệ tinh hay sử dụng khi làm việc với đối tác. Ví dụ: vệ tinh ở vị trí 174°E của Intelsat có tên đã đăng ký với ITU là INTELSAT8 174E và tên thương mại là IS802@174 $^{\circ}\text{E}$ thì cách ghi một trong hai tên: INTELSAT8 174E hoặc IS802@174 $^{\circ}\text{E}$.

7.2. Vị trí quỹ đạo: ghi rõ vị trí quỹ đạo của vệ tinh theo độ, phút, giây

7.3. Độ rộng băng thông của bộ phát đáp: kê khai độ rộng băng thông (ví dụ: 8 MHz)

7.4. Thông tin chi tiết về thiết bị phát: kê khai công suất đỉnh lớn nhất theo đơn vị dBW và công suất đỉnh nhỏ nhất theo đơn vị dBW.

7.5. Thông tin chi tiết về thiết bị thu: kê khai tỷ số C/N (là tỷ số giữa công suất sóng mang và tạp âm) và kê khai nhiệt độ tạp âm máy thu (độ K), ghi nhiệt độ tạp âm (noise temperature) hoặc hệ số tạp âm (noise figure) của máy thu.

7.6. Ký hiệu búp sóng vệ tinh: trước khi kê khai cần trao đổi với phía đối tác cung cấp dung lượng vệ tinh để ghi chính xác ký hiệu búp sóng phát và búp

sóng thu vệ tinh (associated satellite receiving designation/associated satellite receiving designation). Ký hiệu này dài không quá 4 ký tự, được ghi trong hồ sơ đăng ký của vệ tinh với ITU. Lưu ý: búp sóng phát của vệ tinh là búp sóng phát của đài trái đất và ngược lại.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên (nếu có).

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN, SỬA ĐỔI,
BỔ SUNG NỘI DUNG GIẤY PHÉP SỬ DỤNG BĂNG TÀN**

- CHÚ Ý:** 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.
2. Tổ chức chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật.

Kính gửi: Cục Tần số vô tuyến điện.

1. TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ			
1.1. Số định danh/Mã số thuế	Số		
	Địa chỉ trụ sở chính		
1.2. Giấy phép viễn thông theo quy định	Số	Ngày cấp	
	Thời hạn	Từ ngày:Đến ngày:	
1.3. Tài khoản	Số		
	Ngân hàng		
	Thanh toán phí, lệ phí qua Ngân hàng bằng Ủy nhiệm thu	<input type="checkbox"/> Đồng ý <input type="checkbox"/> Không đồng ý	
1.4. Địa chỉ liên lạc	Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:		
	Tỉnh/thành phố:		
1.5. Số điện thoại/ Email			
2. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG			

3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp, cấp lại, gia hạn)	<input type="checkbox"/> 15 năm <input type="checkbox"/> Khác:.....	
4. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ	<input type="checkbox"/> Trực tiếp <input type="checkbox"/> Dịch vụ bưu chính <input type="checkbox"/> Cổng Dịch vụ công quốc gia	
5. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng)		
<input type="checkbox"/> 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép		
6. MỤC ĐÍCH BẢN KHAI	<input type="checkbox"/> Cấp <input type="checkbox"/> Sửa đổi, bổ sung cho giấy phép số <input type="checkbox"/> Gia hạn cho giấy phép số <input type="checkbox"/> Cấp lại	
7. PHẠM VI PHỦ SÓNG		
8. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHUNG	8.1. Đoạn băng tần sử dụng	
	8.2. Công nghệ sử dụng	
	8.2.1. Tiêu chuẩn công nghệ	
	8.2.2. Các mức giới hạn phát xạ	
	8.3. Các tham số khác (nếu có)	
9. CẤU HÌNH MẠNG LƯỚI (nếu có)		
10. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)		
11. TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY: 11.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.		

11.2. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

11.3. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng – ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.

11.4. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định.

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của tổ chức)

Họ và tên

**Hướng dẫn kê khai bản khai cấp, cấp lại, gia hạn,
sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng băng tần**

I. PHÂN HƯỚNG DẪN CHUNG:

- Tất cả các bản khai không đúng quy cách, mẫu, loại nghiệp vụ, kê khai không rõ ràng, đầy đủ sẽ phải yêu cầu làm lại hoặc bổ sung cho đầy đủ.

- Đối với cấp, cấp lại: phải kê khai đầy đủ các trường thông tin trong bản khai (trừ các trường thông tin có quy định nếu có hoặc các trường kê khai theo đối tượng cụ thể).

- Đối với gia hạn: kê khai đầy đủ các trường thông tin tại các Mục 1, 3, 4, 5, 6 trong bản khai. Tại Mục 6 ghi cụ thể số giấy phép đề nghị gia hạn.

- Đối với sửa đổi, bổ sung: kê khai đầy đủ các trường thông tin tại Mục 1 và chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung của giấy phép tại các mục khác của bản khai trừ Mục 3. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

- Không tẩy xoá các số liệu kê khai.

- Đóng dấu giáp lai đối với hồ sơ, tài liệu có nhiều trang văn bản.

- Khi cần liên hệ trực tiếp với Cục Tần số vô tuyến điện theo địa chỉ:

**Cục Tần số vô tuyến điện - Bộ Khoa học và Công nghệ,
Số 115 Trần Duy Hưng - Phường Yên Hòa - Hà Nội**

Điện thoại: 024.35564919; Fax: 024.35564930

Hoặc các Trung tâm tần số vô tuyến điện khu vực thuộc Cục:

Khu vực 1: Số 115 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: 024.35564919;

Fax: 024.35564913

Khu vực 5: Số 783 Tôn Đức Thắng - Phường Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0225.3827857/

Fax: 0225.3827420

Khu vực 2: Số 45 đường Trần Lưu, phường Bình Trưng, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.37404179;

Fax: 028.37404966

Khu vực 3: Số 539 - Đường Trần Hưng Đạo - Phường An Hải - Thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236.3933545;

Fax: 0236.3933707

Khu vực 4: số 170 Đường Nguyễn Văn Cừ - Phường An Bình - Thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0292.3832760;

Fax: 0292.3887087

Khu vực 6: Số 364 Đại lộ Lê Nin - Phường Trường Vinh - tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3833511;

Fax: 0238.3849518

Khu vực 7: Tổ 6 - Thôn Phú Thạnh - Phường Tây Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.3892567;

Fax: 0258.3824410.

Khu vực 8: Ngõ 460 - Đường Trần Phú - Phường Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 0210.3840503/ 0210.3840507/

0210.3840504 Fax: 0210. 3840504.

II. PHẦN HƯỚNG DẪN CHI TIẾT:

- Mẫu 2:** Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng băng tần.
- Số:** Kê khai số ký hiệu công văn của tổ chức đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng băng tần.
- Mục 1.** Viết bằng chữ in hoa tên hợp pháp của tổ chức cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng băng tần (chính xác theo thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/Số định danh).
- Mục 1.1.** Kê khai các thông tin chính xác theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/Số định danh.
- Mục 1.2.** Kê khai theo Giấy phép viễn thông tương ứng theo quy định của pháp luật về viễn thông. Trường hợp đang thực hiện thủ tục gia hạn, sửa đổi, cấp lại giấy phép viễn thông tương ứng, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp văn bản chứng minh việc đã nộp hồ sơ gia hạn, sửa đổi, cấp lại giấy phép viễn thông và bổ sung thông tin về Giấy phép viễn thông tương ứng được cấp để hoàn thiện bản khai.
- Mục 1.3.** Ghi số tài khoản của tổ chức và ghi tên ngân hàng mà tổ chức mở tài khoản. Đánh dấu “X” vào ô “Đồng ý” hoặc “Không đồng ý” nếu chấp

thuận hoặc không chấp thuận việc chọn hình thức thanh toán phí sử dụng tần số vô tuyến điện và lệ phí cấp giấy phép bằng Ủy nhiệm thu.

- Mục 1.4. kê khai địa chỉ liên lạc của tổ chức khi địa chỉ này khác với địa chỉ đặt trụ sở của tổ chức. Địa chỉ này được sử dụng để Cơ quan quản lý gửi kết quả xử lý hồ sơ. Trường hợp không kê khai, mặc định là trùng với địa chỉ trụ sở của tổ chức.
- Mục 1.5. kê khai số điện thoại/email liên hệ tổ chức đề nghị cấp phép hoặc số điện thoại/email của cá nhân trực tiếp phụ trách về các vấn đề liên quan đến cấp giấy phép.
- Mục 2. Ghi rõ sử dụng băng tần cho mục đích gì, ví dụ: cung cấp dịch vụ thông tin di động toàn quốc, thử nghiệm công nghệ mới, ...
- Mục 3. Thời hạn đề nghị cấp giấy phép: đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời hạn sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2033" (ghi theo ngày/tháng/năm).
- Mục 4. Tổ chức lựa chọn một trong ba hình thức nhận kết quả xử lý hồ sơ:
- Đánh dấu "X" vào ô "Trực tiếp" thì kết quả giải quyết hồ sơ được trả tại các mục trả kết quả theo quy định.
 - Đánh dấu "X" vào ô "Dịch vụ bưu chính" thì kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi trả cho tổ chức qua đường bưu chính theo địa chỉ liên lạc tổ chức kê khai tại mục 1.4.
 - Đánh dấu "X" vào ô "Công Dịch vụ công quốc gia" thì kết quả giải quyết hồ sơ nhận trực tuyến qua Công Dịch vụ công quốc gia.
- Trường hợp không đánh dấu vào nội dung nào kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi qua Công Dịch vụ công quốc gia.
- Mục 5. Đối với thời gian đề nghị cấp phép từ 12 tháng trở xuống mặc định tổ chức phải nộp 01 lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.
- Đối với thời gian đề nghị cấp phép trên 12 tháng:
- Đánh dấu "X" vào ô 01 lần: nếu tổ chức đồng ý nộp 01 lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.
- Mục 6. Đánh dấu "X" vào ô tương ứng đối với trường hợp cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung. Trường hợp gia hạn, sửa đổi, bổ sung ghi kèm số giấy phép cần gia hạn, sửa đổi, bổ sung.

Mục 7. Kê khai phạm vi phủ sóng đề nghị cấp phép: tên các địa phương (ví dụ: tỉnh/thành phố, xã/phường...) nằm trong vùng phủ sóng hoặc toàn quốc.

Mục 8. Các thông số kỹ thuật chung:

8.1. Kê khai đoạn băng tần đề nghị cấp phép sử dụng.

8.2. Kê khai các công nghệ sử dụng ứng với đoạn băng tần. Ví dụ: WCDMA, GSM.... (trường hợp sử dụng đồng thời nhiều loại công nghệ trên cùng một băng tần thì kê khai hết các công nghệ mà doanh nghiệp đang sử dụng).

8.2.1. Kê khai tiêu chuẩn công nghệ sử dụng.

8.2.2. Kê khai các mức giới hạn phát xạ (phát xạ giả, phát xạ trong băng, phát xạ ngoài băng...).

Mục 9. Kê khai cấu hình mạng lưới.

Mục 10. Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên nếu có.

Ký tên, đóng dấu - Trường hợp nộp hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính: ghi chức danh quyền hạn, ký và ghi rõ họ tên của người ký, đóng dấu của tổ chức đề nghị cấp phép

- Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công quốc gia không phải ký số của người có thẩm quyền và chữ ký số của tổ chức đối với tổ chức đề nghị cấp phép ở mục này.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
NỘI DUNG GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀ QUỸ ĐẠO VỆ TINH**

CHÚ Ý: 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.

2. Tổ chức chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật.

Kính gửi: Cục Tài sản vô tuyến điện.

1. TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ			
1.1. Số định danh/Mã số thuế	Số		
	Địa chỉ trụ sở chính		
1.2. Tài khoản	Số		
	Ngân hàng		
	Thanh toán phí, lệ phí qua Ngân hàng bằng Ủy nhiệm thu	<input type="checkbox"/> Đồng ý	<input type="checkbox"/> Không đồng ý
1.3. Địa chỉ liên lạc	Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã:		
	Tỉnh/thành phố:		
1.4. Số điện thoại/Email			
2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ	<input type="checkbox"/> Trực tiếp <input type="checkbox"/> Dịch vụ bưu chính <input type="checkbox"/> Công Dịch vụ công quốc gia		

3. MỤC ĐÍCH BẢN KHAI	<input type="checkbox"/> Cấp <input type="checkbox"/> Gia hạn cho giấy phép số <input type="checkbox"/> Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số
4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp, gia hạn)	<input type="checkbox"/> 15 năm <input type="checkbox"/> Khác:.....
5. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng)	
<input type="checkbox"/> 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép	
6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)	
<p>7. TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:</p> <p>7.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.</p> <p>7.2. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.</p> <p>7.3. Chấp hành quy định pháp luật về sử dụng tần số/quỹ đạo vệ tinh và thiết bị vô tuyến điện, không gây nhiễu có hại và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông và tần số vô tuyến điện.</p> <p>7.4. Chấp hành quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế liên quan tới sử dụng tần số/quỹ đạo vệ tinh.</p> <p>7.5. Nộp phí, lệ phí theo quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế liên quan tới sử dụng tần số/quỹ đạo vệ tinh cho tần số/quỹ đạo vệ tinh sử dụng (nếu có).</p> <p>7.6. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định.</p>	

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của tổ chức)

Họ và tên

PHỤ LỤC THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC QUỸ ĐẠO VỆ TINH

1. SỐ LIỆU VỆ TINH					
1.1. Tên vệ tinh (tên thương mại)					
1.2. Vị trí quỹ đạo (đối với vệ tinh địa tĩnh)					
1.3. Số mặt phẳng quỹ đạo (đối với vệ tinh phi địa tĩnh)					
1.4. Nhà sản xuất vệ tinh					
1.5. Khung vệ tinh					
1.6. Ngày phóng vệ tinh					
1.7. Tên tổ chức, doanh nghiệp sở hữu quả vệ tinh					
2. BĂNG TẦN					
Băng tần	Dải tần số ấn định theo từng bộ phát đáp (MHz)	Phân cực	Độ rộng băng thông bộ phát đáp (MHz)	Số lượng bộ phát đáp	Vùng phủ/vùng dịch vụ
S	Tx ₁ :				
	Rx ₁ :				
C	Tx ₁ :				
	Rx ₁ :				
X	Tx ₁ :				

	Rx ₁ :				
Ku	Tx ₁ :				
	Rx ₁ :				
Ka	Tx ₁ :				
	Rx ₁ :				
Khác	Tx ₁ :				
	Rx ₁ :				
Tổng số bộ phát đáp sử dụng					
3. THAM SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA VỆ TINH					
Tham số hoạt động của vệ tinh (vùng phủ, phát xạ, giàn đồ ăng-ten, . . .) tuân theo giới hạn được đăng ký với Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) tại hồ sơ vệ tinh của mục 4 của bản khai.					
4. HỒ SƠ VỆ TINH					
<i>(Vệ tinh có thể được đăng ký với ITU với nhiều bộ hồ sơ)</i>					
	Hồ sơ 1	Hồ sơ 2	Hồ sơ 3		
4.1. Hồ sơ vệ tinh với ITU <i>(Tên mạng vệ tinh đăng ký với ITU)</i>					
4.2. Số nhận dạng mạng vệ tinh					
4.3. Ngày đưa vệ tinh vào sử dụng					
4.4. Ngày xác định quyền ưu tiên					

4.5. Mã hồ sơ				
▪ API/A/				
▪ CR/C				
▪ RES49/				
▪ Part I-S				
▪ Part II-S				
▪ Part III-S				
4.6. Vệ tinh địa tĩnh				
▪ Vị trí quỹ đạo				
▪ Độ lệch trái				
▪ Độ lệch phải				
▪ Độ lệch nghiêng				
4.7. Vệ tinh phi địa tĩnh				
4.7.1. Số mặt phẳng quỹ đạo				
4.7.2. Vật thể tham chiếu				
4.7.3. Thông tin của mỗi mặt phẳng trong đó trái đất là vật thể tham chiếu				
Số thứ tự mặt phẳng quỹ đạo	Số vệ tinh trong mặt phẳng quỹ đạo này	Chu kỳ	Điểm cực viễn (km)	Điểm cực cận (km)
5. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)				

Hướng dẫn kê khai bản khai đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh

I. PHẦN HƯỚNG DẪN CHUNG:

- Tất cả các bản khai không đúng quy cách, mẫu, loại nghiệp vụ, kê khai không rõ ràng, đầy đủ sẽ phải yêu cầu làm lại hoặc bổ sung cho đầy đủ.

- Đối với cấp: phải kê khai đầy đủ các trường thông tin trong bản khai, các thông số kỹ thuật khai thác tại phụ lục (trừ các trường thông tin có quy định nếu có hoặc các trường kê khai theo đối tượng cụ thể).

- Đối với gia hạn: kê khai đầy đủ các trường thông tin tại Mục 1, 2, 3, 4, 5 trong bản khai. Tại Mục 3 ghi cụ thể số giấy phép đề nghị gia hạn.

- Đối với sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép: kê khai đầy đủ các trường thông tin tại Mục 1. Tại Mục 3 ghi cụ thể số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung. Các trường thông tin khác trong bản khai thông số kỹ thuật, khai thác tại phụ lục chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung của giấy phép, các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

- Không tẩy xoá các số liệu kê khai.

- Đóng dấu giáp lai đối với hồ sơ, tài liệu có nhiều trang văn bản.

- Khi cần liên hệ trực tiếp với Cục Tần số vô tuyến điện theo địa chỉ:

Cục Tần số vô tuyến điện - Bộ Khoa học và Công nghệ,

115 Trần Duy Hưng - Phường Yên Hòa - Hà Nội

Điện thoại: 024.35564919; Fax: 024.35564930

Hoặc các Trung tâm tần số vô tuyến điện khu vực thuộc Cục:

Khu vực 1: 115 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: 024.35564919;

Fax: 024.35564913

Khu vực 2: Số 45 đường Trần Lựu, phường Bình Trưng, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.37404179;

Fax: 028.37404966

Khu vực 5: Số 783 Tôn Đức Thắng - Phường Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0225.3827857;

Fax: 0225.3827420

Khu vực 6: Số 364 Đại lộ Lê Nin - Phường Trường Vinh - tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3833511;

Fax: 0238.3849518

Khu vực 3: Số 539 - Đường Trần Hưng Đạo - Phường An Hải - Thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236.3933545;

Fax: 0236.3933707

Khu vực 4: số 170 Đường Nguyễn Văn Cừ - Phường An Bình - Thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0292.3832760;

Fax: 0292.3887087

Khu vực 7: Tổ 6 - Thôn Phú Thạnh - Phường Tây Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.3892567;

Fax: 0258.3824410.

Khu vực 8: Ngõ 460 - Đường Trần Phú - Phường Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 0210.3840503/ 0210.3840507/

0210.3840504 Fax: 0210.3840504.

II. PHÂN HƯỚNG DẪN CHI TIẾT:

Mẫu 3 Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh.

Số: Kê khai số ký hiệu công văn của tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

Mục 1. Viết bằng chữ in hoa tên hợp pháp của tổ chức đề nghị cấp phép (chính xác theo thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/Số định danh).

Mục 1.1. Kê khai các thông tin chính xác theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/Số định danh.

Mục 1.2. Ghi số tài khoản của tổ chức và ghi tên ngân hàng mà tổ chức mở tài khoản. Đánh dấu "X" vào ô "Đồng ý" hoặc "Không đồng ý" nếu chấp thuận hoặc không chấp thuận việc chọn hình thức thanh toán phí sử dụng tần số vô tuyến điện và lệ phí cấp giấy phép bằng Ủy nhiệm thu.

Mục 1.3. Kê khai địa chỉ liên lạc của tổ chức khi địa chỉ này khác với địa chỉ đặt trụ sở của tổ chức, địa chỉ thường trú của cá nhân. Địa chỉ này được sử dụng để cơ quan quản lý gửi kết quả xử lý hồ sơ. Trường hợp không kê khai, mặc định là trùng với địa chỉ trụ sở của tổ chức.

Mục 1.4. Kê khai số điện thoại/email liên hệ tổ chức đề nghị cấp phép hoặc số điện thoại/email của cá nhân trực tiếp phụ trách về các vấn đề liên quan đến cấp giấy phép.

Mục 2. Tổ chức lựa chọn một trong ba hình thức nhận kết quả xử lý hồ sơ:

- Đánh dấu "X" vào ô "Trực tiếp" thì kết quả giải quyết hồ sơ được trả tại các mục trả kết quả theo quy định.

- Đánh dấu "X" vào ô "Dịch vụ bưu chính" thì kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi trả cho tổ chức qua đường bưu chính theo địa chỉ liên lạc tổ chức kê khai tại mục 1.4.

- Đánh dấu "X" vào ô "Công Dịch vụ công quốc gia" thì kết quả giải quyết hồ sơ nhận trực tuyến qua Công dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp không đánh dấu vào nội dung nào kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi qua Công Dịch vụ công quốc gia.

Mục 3 Đánh dấu (X) vào ô tương ứng đối với trường hợp cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung. Trường hợp gia hạn, sửa đổi, bổ sung ghi kèm số giấy phép cần gia hạn, sửa đổi, bổ sung.

Mục 4 Thời hạn đề nghị cấp giấy phép: đánh dấu "X" vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời hạn sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: "3 năm 2 tháng" hoặc "từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2033" (ghi theo ngày/tháng/năm).

Mục 5 Đối với thời gian đề nghị cấp phép từ 12 tháng trở xuống mặc định tổ chức phải nộp 01 lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

Đối với thời gian đề nghị cấp phép trên 12 tháng:

Đánh dấu "X" vào ô 01 lần: nếu tổ chức đồng ý nộp 01 lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

Mục 6 Ghi các thông tin khác ngoài các thông tin nêu trên nếu có.

Ký tên, đóng dấu - Trường hợp nộp hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính: Ghi chức danh quyền hạn, ký và ghi rõ họ tên của người ký, đóng dấu của tổ chức đề nghị cấp phép.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua Công Dịch vụ công quốc gia không phải ký số của người có thẩm quyền và chữ ký số của tổ chức đối với tổ chức đề nghị cấp phép ở mục này.

Phụ lục Thông số kỹ thuật, khai thác quỹ đạo vệ tinh

1. SỐ LIỆU VỆ TINH

1.1 Tên vệ tinh (tên thương mại): là tên thương mại của vệ tinh mà nhà cung cấp dung lượng vệ tinh hay sử dụng khi làm việc với đối tác, ví dụ: VINASAT-1.

1.2.Kê khai đối với vệ tinh địa tĩnh: ghi rõ vị trí quỹ đạo của vệ tinh theo độ và theo hướng Đông/Tây.

1.3.Kê khai đối với vệ tinh phi địa tĩnh: ghi rõ số lượng mặt phẳng quỹ đạo.

1.4.Nhà sản xuất vệ tinh: tên nhà sản xuất vệ tinh, ví dụ: Lockheed Martin.

1.5.Khung vệ tinh: là tên khung vệ tinh mà quả vệ tinh được sản xuất, ví dụ: khung A2100 của LOCKHEED MARTIN.

1.6.Ngày phóng vệ tinh: ngày đưa vệ tinh vào quỹ đạo, ghi ngày/tháng/năm.

1.7. Tên tổ chức, doanh nghiệp sở hữu quả vệ tinh: là tên tổ chức, doanh nghiệp sở hữu quả vệ tinh.

2. BĂNG TẦN

- Băng tần: băng tần sử dụng của vệ tinh, ví dụ: băng tần S, C, X, Ku, Ka hoặc băng tần khác thì ghi vào mục khác.

- Dải tần số ấn định (MHz): kê khai tần số đề nghị sử dụng từ tần số cao đến tần số thấp (đơn vị MHz), ví dụ: 3400-3700 (MHz), 6425-6725 (MHz).

- Phân cực: loại phân cực được vệ tinh sử dụng.

Tuyến tính	<input type="checkbox"/> Đứng	và/hoặc	<input type="checkbox"/>
	Ngang		
Tròn	<input type="checkbox"/> Trái	và/hoặc	<input type="checkbox"/> Phải

- Số lượng bộ phát đáp: ghi rõ số lượng bộ phát đáp cho từng loại băng tần, ví dụ: dòng Ku, cột số lượng bộ phát đáp ghi 12, có nghĩa có 12 bộ băng tần Ku.

- Độ rộng băng thông của bộ phát đáp: độ rộng thực tế của các bộ phát đáp, ví dụ: 12 bộ phát đáp băng Ku có độ rộng 36MHz, 01 bộ phát đáp băng Ku có độ rộng băng tần 54MHz thì ghi tương ứng 36MHz với 12 bộ phát đáp và ghi 54MHz với 01 bộ phát đáp.

Băng tần	Dải tần số ấn định theo từng bộ phát đáp (MHz)	Phân cực	Độ rộng băng thông bộ phát đáp (MHz)	Số lượng bộ phát đáp	Vùng phủ
C	Tx ₁ : 3406-3442	Đúng	36	12	
	Rx ₁ :6431-6467	Đúng	36		
	Tx ₂ : 3446-3482		36		
	Rx ₂ :6471-6507		36		
		
	Tx ₁₂ : ...		36		
	Rx ₁₂ :..		36		

- Vùng phủ/ vùng dịch vụ: bao gồm tên nước, khu vực tương ứng với vùng phủ của mỗi loại băng tần.

3. THAM SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA VỆ TINH

Ghi mã hồ sơ của vệ tinh được ITU ấn định (ví dụ: mã hồ sơ của vệ tinh Intelsat8 174E là: AR11/A/864; AR11/C/2311).

4. HỒ SƠ VỆ TINH

4.1. Hồ sơ vệ tinh với ITU: là tên của vệ tinh (satellite network) đã được đăng ký với ITU. Lưu ý là tên này thường khác với tên thương mại mà nhà cung cấp dung lượng vệ tinh hay sử dụng khi làm việc với đối tác. Ví dụ: vệ tinh ở vị trí 174°E của Intelsat có tên thương mại là IS802@174°E khác với tên đã đăng ký với ITU là INTELSAT8 174E.

4.2. Số nhận dạng mạng vệ tinh: ghi số hiệu của mạng vệ tinh đã được ITU công nhận, ví dụ: VINASAT-4A2 giai đoạn CR/C có số nhận dạng 101520356.

4.3. Ngày đưa vệ tinh vào sử dụng: ghi theo ngày/tháng/năm.

4.4. Ngày xác định quyền ưu tiên (ghi theo ngày/tháng/năm): ghi ngày đăng ký bộ hồ sơ yêu cầu phối hợp gửi ITU và được ITU chấp thuận.

4.5. Mã hồ sơ đăng ký của vệ tinh: ghi mã hồ sơ của vệ tinh được ITU ấn định (ví dụ: mã hồ sơ của vệ tinh Intelsat8 174E là: AR11/A/864; AR11/C/2311)

4.6. Kê khai đối với vệ tinh địa tĩnh:

- Vị trí quỹ đạo vệ tinh: ghi rõ vị trí quỹ đạo của vệ tinh theo độ và theo hướng Đông/Tây.

- Độ lệch trái (theo độ): độ lệch về bên trái so với vị trí quỹ đạo.

- Độ lệch phải (theo độ): độ lệch về bên phải so với vị trí quỹ đạo.

- Độ lệch nghiêng (theo độ).

4.7. Kê khai đối với vệ tinh phi địa tĩnh.

4.7.1. Số mặt phẳng quỹ đạo: ghi rõ số lượng mặt phẳng quỹ đạo.

4.7.2. Vật thể tham chiếu: là trái đất, mặt trăng, mặt trời,

4.7.3. Thông tin của mỗi mặt phẳng trong đó trái đất là vật thể tham chiếu bao gồm các thông tin: số thứ tự mặt phẳng quỹ đạo, góc nghiêng, số lượng vệ tinh trong mặt phẳng quỹ đạo, chu kỳ, độ cao điểm cực viễn tính theo km, độ cao điểm cực cận tính theo km cho mỗi hồ sơ.

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Ghi các thông tin khác không có trong bản khai nếu có.

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN KHAI GIA HẠN, CẤP ĐỔI GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ
VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

- CHÚ Ý:** 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.
2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật.

Kính gửi:

1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	
1.1. Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/ Hộ chiếu (đối với cá nhân):...	
Ngày sinh:	
1.2. Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):	
1.3. Địa chỉ liên lạc:	
1.4. Số điện thoại/ Email:.....	
2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ	<input type="checkbox"/> Trực tiếp <input type="checkbox"/> Dịch vụ bưu chính <input type="checkbox"/> Công Dịch vụ công quốc gia
3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng)	
• 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép	

4. GIA HẠN

Số giấy phép ⁽¹⁾	Thời gian đề nghị gia hạn ⁽²⁾
...	...

5. CẤP ĐỔI

Số giấy phép ⁽¹⁾	Lý do cấp đổi ⁽²⁾
...	

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)

Họ và tên

Hướng dẫn kê khai

I. PHẦN HƯỚNG DẪN CHUNG

- Tất cả các bản khai không đúng quy cách, mẫu, loại nghiệp vụ, kê khai không rõ ràng, đầy đủ sẽ phải yêu cầu làm lại hoặc bổ sung cho đầy đủ.

- Phải kê khai đầy đủ các trường thông tin trong bản khai (trừ các trường thông tin có quy định nếu có hoặc các trường kê khai theo đối tượng cụ thể).

- Không tẩy xoá các số liệu kê khai.

- Đóng dấu giáp lai đối với hồ sơ, tài liệu có nhiều trang văn bản.

II. PHẦN HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

Số: Kê khai số ký hiệu công văn của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp đổi, gia hạn.

Mục 1. Viết họ và tên cá nhân đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép (chính xác theo thông tin ghi trên Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu) hoặc tên của tổ chức đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép (chính xác theo thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/số định danh của tổ chức). Khuyến nghị ghi bằng chữ in hoa.

Nếu là cá nhân đề nghị cấp đổi, gia hạn chuyển sang kê khai mục 1.1.

Nếu là tổ chức đề nghị cấp đổi, gia hạn chuyển sang kê khai mục 1.2.

Mục 1.1. Kê khai các thông tin chính xác theo Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu đối với cá nhân

Mục 1.2. Kê khai các thông tin chính xác theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/số định danh của tổ chức.

Mục 1.3. Ghi địa chỉ liên lạc của cá nhân/tổ chức khi địa chỉ này khác với địa chỉ đặt trụ sở của tổ chức, địa chỉ thường trú của cá nhân. Địa chỉ này được sử dụng để Cơ quan quản lý gửi kết quả xử lý hồ sơ.

Mục 1.4. Kê khai số điện thoại /Email của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp đổi, gia hạn nội dung giấy phép để Cơ quan quản lý gửi các thông tin hỗ trợ.

Mục 2. Tổ chức, cá nhân lựa chọn một trong bốn hình thức nhận kết quả xử lý hồ sơ:

- Đánh dấu "X" vào ô "Trực tiếp" thì kết quả giải quyết hồ sơ được trả tại các địa điểm trả kết quả theo quy định.

- Đánh dấu "X" vào ô "Dịch vụ bưu chính" thì kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi trả cho tổ chức, cá nhân qua đường bưu chính theo địa chỉ liên lạc tổ chức, cá nhân kê khai tại mục 1.3.

- Đánh dấu "X" vào ô "Công Dịch vụ công quốc gia" thì kết quả giải quyết hồ sơ nhận trực tuyến qua Công Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp không đánh dấu vào nội dung nào kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi qua Công Dịch vụ công quốc gia.

Mục 3 Đối với thời gian đề nghị cấp phép từ 12 tháng trở xuống mặc định tổ chức, cá nhân phải nộp 01 (một) lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

Đối với thời gian đề nghị cấp phép trên 12 tháng:

- Đánh dấu "X" vào ô 01 (một) lần nếu tổ chức, cá nhân đồng ý nộp 01 (một) lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

Mục 4 (1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị gia hạn.

(2). Thời gian đề nghị gia hạn: kê khai thời gian gia hạn giấy phép theo năm (01 năm,...) hoặc theo ngày tháng cụ thể (ngày/tháng/năm).

Mục 5 (1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị cấp đổi.

(2). Ghi lý do/nguyên nhân cấp đổi giấy phép (ví dụ: do giấy phép cũ bị mất, thất lạc, cháy, rách,...).

Ký - Trường hợp nộp hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính:

tên, + Ký tên của cá nhân đề nghị cấp phép đối với cá nhân, hộ kinh doanh

đóng + Ghi chức danh quyền hạn, ký và ghi rõ họ tên của người ký, đóng dấu
dấu của tổ chức đề nghị cấp phép

- Trường hợp nộp hồ sơ qua Công Dịch vụ công quốc gia: không phải ký số đối với cá nhân, hộ kinh doanh đề nghị cấp phép; không phải ký số của người có thẩm quyền và chữ ký số của tổ chức đối với tổ chức đề nghị cấp phép ở mục này.

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN KHAI CẤP ĐỔI GIẤY PHÉP SỬ DỤNG BẢNG TÀN/ GIẤY
PHÉP SỬ DỤNG TÀN SỐ VÀ QUỸ ĐẠO VỆ TINH**

- CHÚ Ý:** 3. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.
4. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tàn số theo quy định của pháp luật.

Kính gửi:

1. TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ	
1.1. Số định danh/Mã số thuế:.....	
1.2. Địa chỉ liên lạc:	
1.3. Số điện thoại/ Email:.....	
2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ	<input type="checkbox"/> Trực tiếp <input type="checkbox"/> Dịch vụ bưu chính <input type="checkbox"/> Công Dịch vụ công quốc gia
3. CẤP ĐỔI	
Số giấy phép⁽¹⁾	Lý do cấp đổi⁽⁵⁾
...	

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)

Họ và tên

Hướng dẫn kê khai

I. PHẦN HƯỚNG DẪN CHUNG

- Tất cả các bản khai không đúng quy cách, mẫu, loại nghiệp vụ, kê khai không rõ ràng, đầy đủ sẽ phải yêu cầu làm lại hoặc bổ sung cho đầy đủ.

- Phải kê khai đầy đủ các trường thông tin trong bản khai (trừ các trường thông tin có quy định nếu có hoặc các trường kê khai theo đối tượng cụ thể).

- Không tẩy xoá các số liệu kê khai.

- Đóng dấu giáp lai đối với hồ sơ, tài liệu có nhiều trang văn bản.

II. PHẦN HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

Số: Kê khai số ký hiệu công văn của tổ chức đề nghị cấp đổi

Mục 1. Viết tên của tổ chức đề nghị cấp đổi (chính xác theo thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/Số định danh). Khuyến nghị ghi bằng chữ in hoa.

Mục 1.1. Kê khai các thông tin chính xác theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức/Số định danh.

Mục 1.2. Ghi địa chỉ liên lạc của tổ chức khi địa chỉ này khác với địa chỉ đặt trụ sở của tổ chức. Địa chỉ này được sử dụng để Cơ quan quản lý gửi kết quả xử lý hồ sơ.

Mục 1.3. Kê khai số điện thoại /Email của tổ chức đề nghị cấp đổi để Cơ quan quản lý gửi các thông tin hỗ trợ.

Mục 2. Tổ chức lựa chọn một trong ba hình thức nhận kết quả xử lý hồ sơ:

- Đánh dấu "X" vào ô "Trực tiếp" thì kết quả giải quyết hồ sơ được trả tại các địa điểm trả kết quả theo quy định.

- Đánh dấu "X" vào ô "Dịch vụ bưu chính" thì kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi trả cho tổ chức, cá nhân qua đường bưu chính theo địa chỉ liên lạc tổ chức, cá nhân kê khai tại mục 1.3.

- Đánh dấu "X" vào ô "Cổng Dịch vụ công quốc gia" thì kết quả giải quyết hồ sơ nhận trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp không đánh dấu vào nội dung nào kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Mục 3 (1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị cấp đổi.
(2). Ghi lý do/nguyên nhân cấp đổi giấy phép (ví dụ: do giấy phép cũ bị mất, thất lạc, cháy, rách,...).

Ký tên, - Trường hợp nộp hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính:

đóng dấu + Ghi chức danh quyền hạn, ký và ghi rõ họ tên của người ký, đóng dấu của tổ chức đề nghị cấp phép

- Trường hợp nộp hồ sơ qua Công Dịch vụ công quốc gia: không phải ký số của người có thẩm quyền và chữ ký số của tổ chức đối với tổ chức đề nghị cấp phép ở mục này.

II. Mẫu giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện

Mẫu	Tên giấy phép
Mẫu 1a	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với các thiết bị vô tuyến điện không thuộc các mẫu 1b, 1c, 1d, 1đ, 1e, 1g1, 1g2, 1h, 1h1, 1i, 1m, 1l.
Mẫu 1b	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.
Mẫu 1c	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.
Mẫu 1d	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị phát thanh, truyền hình.
Mẫu 1đ	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây.
Mẫu 1e	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với tuyến truyền dẫn vi ba.
Mẫu 1g1	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất.
Mẫu 1g2	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.
Mẫu 1h	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế
Mẫu 1h1	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu hoạt động tuyến quốc tế
Mẫu 1i	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá.
Mẫu 1l	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài bờ.
Mẫu 1m	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất (trừ đài trái đất thuộc hệ thống GMDSS đặt trên tàu)
Mẫu 2	Giấy phép sử dụng băng tần.
Mẫu 3a	Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh đối với vệ tinh địa tĩnh.
Mẫu 3b	Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh đối với vệ tinh phi địa tĩnh.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...⁽³⁾ ..., ngày ... tháng ... năm ...

Số: .../...⁽⁴⁾

GIẤY PHÉP

SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Thiết bị vô tuyến điện:

Tên thiết bị:

Công suất phát (W):

4. Địa điểm đặt thiết bị:

5. Ăng-ten:

Kiểu:

Độ cao so với mặt đất (m):

Phân cực:

Hệ số khuếch đại (dBi): Hướng tính: Góc phương vị của hướng bức xạ chính (°):

Vị trí: Kinh độ: E ' " Vĩ độ: N ' "

6. Tần số ấn định:

Tần số phát: Tần số thu: Ký hiệu phát xạ:

7. Tên/mã trạm:

8. Các quy định khác:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾

(Chữ ký của người có thẩm quyền

và đóng dấu của cơ quan tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

³ Địa danh.

⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN ⁽¹⁾ TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC ⁽²⁾ _____ Số: .../... ⁽⁴⁾	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc _____ ... ⁽³⁾ ..., ngày ... tháng ... năm ...
--	--

GIẤY PHÉP

SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Thiết bị vô tuyến điện:

Tên thiết bị:

Công suất phát (W):

Băng tần (hoặc tần số) ấn định:

Phương thức phát:

4. Địa điểm đặt thiết bị:

5. Hồ hiệu:**6. Đối tượng liên lạc:****7. Vệ tinh liên lạc:****8. Các quy định khác:**

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;
- Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện phải có chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo quy định;
- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền và
đóng dấu của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

- ¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.
- ² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.
- ³ Địa danh.
- ⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.
- ⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.
- ⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...⁽⁴⁾

...⁽³⁾..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP

SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cátheo các quy định sau đây:

1. Thiết bị vô tuyến điện hoạt động trên các băng tần quy hoạch cho phương tiện nghề cá

STT	Tên thiết bị	Công suất phát của thiết bị (W)	Băng tần hoặc tần số ấn định (MHz)
1	
2

Các quy định khác:

2. Thiết bị giám sát hành trình tàu cá qua vệ tinh

Tên thiết bị	Băng tần phát (MHz)	Băng tần thu (MHz)	Vệ tinh liên lạc	Quy đạo

--	--	--	--	--

Các quy định khác: thiết bị giám sát hành trình tàu cá qua vệ tinh chỉ được sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông (loại hình dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định qua vệ tinh hoặc di động vệ tinh) hoặc đại lý dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp này.

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;
- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾

*(Chữ ký của người có thẩm quyền và
đóng dấu của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

- ¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.
- ² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.
- ³ Địa danh.
- ⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.
- ⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.
- ⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

HƯỚNG DẪN KHAI THÁC

1. Tần số làm việc: Gọi và nghe trên các tần số (kHz)

4	5	5	7	7	7	7	7	1	1
453	253	268	918	936	954	981	999	3437	4365
4	5	5	7	7	7	7	1	1	1
456	256	271	921	939	957	984	3425	4353	4368
4	5	5	7	7	7	7	1	1	1
459	259	274	924	942	963	987	3428	4356	4371
4	5	5	7	7	7	7	1	1	1
462	262	277	930	945	966	993	3431	4359	4374
4	5	7	7	7	7	7	1	1	1
465	265	909	933	951	978	996	3434	4362	4377

Các tần số này sử dụng trong điều kiện bình thường để liên lạc giữa các phương tiện nghề cá với nhau và liên lạc về đất liền.

Ngoài ra, các phương tiện nghề cá được phép sử dụng các tần số đã được cấp cho các Đài thông tin duyên hải Việt Nam và các cơ quan chức năng để liên lạc với các phương tiện nghề cá.

Các phương tiện nghề cá được phép sử dụng tần số truyền dữ liệu đã được cấp cho các Chi cục Thủy sản để thông tin vị trí tàu cá.

2. Tần số gọi bắt liên lạc và phát tin cấp cứu:

Tần số gọi bắt liên lạc và phát tin cấp cứu 7903 (kHz):

a) Để gọi bắt liên lạc giữa các phương tiện nghề cá với nhau. Trước khi gọi bắt liên lạc phải lắng nghe xem có thông tin cấp cứu không và sau khi bắt liên lạc xong phải chuyển ngay về tần số gọi và nghe theo quy định tại phần 1 nêu trên.

b) Để gọi bắt liên lạc với các Đài thông tin duyên hải Việt Nam và các cơ quan chức năng. Trước khi gọi bắt liên lạc phải lắng nghe xem có thông tin cấp cứu không và sau khi bắt liên lạc xong phải chuyển ngay về tần số làm việc theo hướng dẫn.

c) Để phát tin cấp cứu cho các Đài thông tin duyên hải Việt Nam khi gặp nạn trên biển.

Tần số gọi bắt liên lạc 4441 và 13413 (kHz):

Để gọi bắt liên lạc giữa các phương tiện nghề cá với nhau. Sau khi gọi bắt liên lạc xong phải chuyển ngay về tần số gọi và nghe theo quy định tại phần 1 nêu trên.

3. Tần số thu dự báo thiên tai 7906 kHz:

Sử dụng chế độ trực canh để thu dự báo thiên tai do các Đài thông tin duyên hải Việt Nam phát.

4. Tần số liên lạc với Đoàn biên phòng:

Ngày: 9339 kHz; Đêm: 6973 kHz.

5. Các tần số cấp cứu hàng hải quốc tế 2182; 4125; 6215; 8291; 12290; 16420 (kHz):

Chỉ sử dụng để phát tin cấp cứu cho các Đài thông tin duyên hải quốc tế trong khu vực và cho các tàu hàng hải khi gặp nạn trên biển.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...⁽³⁾..., ngày ... tháng ... năm ...

Số: .../...⁽⁴⁾

GIẤY PHÉP

SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Loại mạng:

4. Thiết bị vô tuyến điện:

Tên thiết bị:

Ký hiệu phát xạ:

Công suất phát:

Hệ tiêu chuẩn:

5. Địa điểm đặt thiết bị:

6. Ăng-ten:

Kiểu: Hệ số khuếch đại (dBi): Độ cao so với mặt đất (m):

Phân cực: Hướng tính: Góc phương vị của hướng bức xạ chính (°):

Vị trí Kinh độ: E ' " Vĩ độ: N ' "

7. Tần số ấn định:

Tần số:

Kênh:

8. Công suất phát xạ hiệu dụng ERP:**9. Tên/mã trạm:****10. Giờ hoạt động:****11. Các thông số kỹ thuật đối với thiết bị truyền hình số, phát thanh số mặt đất để tính toán vùng phủ, nhiễu có hại:**

Kiểu điều chế:

Khoảng bảo vệ:

Số lượng sóng mang:

Tỉ lệ mã:

Chế độ thu:

Pilot pattern:

12. Các quy định khác:**Điều 2.** Trong quá trình hoạt động, tổ chức có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;
- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾

*(Chữ ký của người có thẩm quyền
và đóng dấu của cơ quan tổ chức)*

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.³ Địa danh.⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.**Mẫu 1đ**

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...⁽³⁾..., ngày ... tháng ... năm ...

Số: .../...⁽⁴⁾

GIẤY PHÉP

SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Thiết bị vô tuyến điện:

Tên thiết bị:

Ký hiệu phát xạ:

Công suất phát (W):

4. Địa điểm đặt thiết bị:

5. Ăng-ten:

Kiểu:

Hệ số khuếch đại (dBi):

Độ cao so với mặt đất (m):

Phân cực: Hướng tính: Góc phương vị của hướng bức xạ chính (°):

Vị trí Kinh độ: E ' " Vĩ độ: N ' "

6. Tần số ấn định (MHz):

7. Công suất phát xạ hiệu dụng ERP (dBW):

8. Các quy định khác:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;
- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾

(Chữ ký của người có thẩm quyền

và đóng dấu của cơ quan tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

³ Địa danh.

⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...⁽⁴⁾

...⁽³⁾..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP

SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Đặc điểm và thông số kỹ thuật của từng thiết bị vô tuyến điện

3.1. Thiết bị vô tuyến	Thiết bị thứ nhất	Thiết bị thứ hai
Tên thiết bị		
Công suất phát (dBm)		
Ký hiệu phát xạ		
3.2. Địa điểm đặt thiết		
3.3. Ăng-ten		
Kiểu ăng-ten		

Kích thước (m)		
Độ cao so với mặt đất		
Phân cực		
Hệ số khuếch đại (dBi)		
Vị trí (Kinh độ/Vĩ độ)	E ' " / N ' "	E ' " / N ' "
3.4. Tần số ấn định	<i>(Chi tiết theo DM.1e⁽⁷⁾kèm</i>	<i>(Chi tiết theo DM.1e⁽⁷⁾kèm</i>
3.5. Bảng thông		
3.6. Tên/mã trạm		

4. Các quy định khác:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;
- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾

*(Chữ ký của người có thẩm quyền
và đóng dấu của cơ quan tổ chức)*

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

- ¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.
- ² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.
- ³ Địa danh.
- ⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.
- ⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.
- ⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

DANH MỤC CÁC TẦN SỐ ÁN ĐỊNH

STT	Tần số phát của Thiết bị thứ nhất (MHz)	Tần số phát của Thiết bị thứ hai (MHz)	Ký hiệu phát xạ	Băng thông (MHz)	Phân cực ăng-ten

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...⁽⁴⁾

...⁽³⁾..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP

SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Danh mục thiết bị vô tuyến điện: (Chi tiết theo DM.1g1 kèm theo)

4. Tổng số thiết bị trong mạng:

5. Phạm vi hoạt động:

6. Tần số ấn định:

7. Ký hiệu phát xạ:**8. Các quy định khác:**

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;
- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾

*(Chữ ký của người có thẩm quyền
và đóng dấu của cơ quan tổ chức)*

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

³ Địa danh.

⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

DANH MỤC THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Thiết bị cố định:

STT	Tên thiết bị	Địa điểm đặt	Công suất phát (W)	Ăng-ten					Tần số (MHz)		Tên/mã trạm
				Kiểu	Độ cao so với mặt đất (m)	Hệ số khuếch đại (dBi)	Kinh độ	Vĩ độ	Phát	Thu	

Thiết bị di động:

STT	Tên thiết bị	Công suất phát lớn nhất (W)	Hệ số khuếch đại ăng-ten lớn nhất (dBi)	Độ cao sử dụng tối đa so với mặt đất (m)	Tần số (MHz)	
					Phát	Thu

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...⁽⁴⁾

...⁽³⁾..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP

SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Thiết bị vô tuyến điện:

Loại: thiết bị bộ đàm

Công suất phát lớn nhất (W):

Độ cao sử dụng tối đa so với mặt đất (m):

Tổng số thiết bị trong mạng:

4. Phạm vi hoạt động:

Địa chỉ:

Kinh độ: E ' "

Vĩ độ: N ' "

5. Tần số ấn định:

6. Ký hiệu phát xạ:

7. Các quy định khác:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;
- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền và
đóng dấu của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

- ¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.
- ² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.
- ³ Địa danh.
- ⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.
- ⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.
- ⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...⁽⁴⁾

....., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP**SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾*Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;**Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;**Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...***NAY CHO PHÉP****Điều 1. Tổ chức, cá nhân:**

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

Tên tàu	Nhận dạng đài tàu			Chủ tàu
	Hồ hiệu	MMSI	Nhận dạng khác	

Loại thiết bị	Tên thiết bị	Công suất (W)	Phương thức phát	Băng tần hoặc tần số ấn định

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam và Thể lệ vô tuyến điện. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.

Điều 3. Các quy định khác:

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền và
đóng dấu của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

- ¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.
- ² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.
- ³ Địa danh.
- ⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.
- ⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.
- ⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN
SHIP STATION LICENCE

Số/No:

Cấp lần đầu ngày (Date of first issue):

Có giá trị đến hết ngày (Expiry date):

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾
AUTHORIZED OFFICIAL

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Pursuant to the Law on radio frequencies dated November 23rd, 2009 and Amendments and supplements to some Articles of the Law on radio frequencies dated November 09th, 2022;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định ...;

Pursuant to Decree No. .../...../ND-CP dated, of the Government ...

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của:

At the application of:

NAY CHO PHÉP
ALLOWS

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

Article 1. Licensee:

To use radio frequencies and equipments of ship station in accordance with the following provisions

TÊN TÀU Name of ship	NHẬN DẠNG ĐÀI TÀU Identification of the ship station			CHỦ TÀU Owner of ship
	Hồ hiệu Call sign	MMSI	Nhận dạng khác Other Identification	

--	--	--	--	--

LOẠI THIẾT BỊ Equipment Type	TÊN THIẾT BỊ Equipment Model	CÔNG SUẤT (W) Tx Power (W)	PHƯƠNG THỨC PHÁT Class of Emission	BĂNG TẦN HOẶC TẦN SỐ ẮN ĐỊNH Frequency Bands or Assigned Frequencies

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam và Thể lệ vô tuyến điện. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.

Article 2. During the operation, Licensee is responsible for the observance of the provisions of Vietnamese law and Radio Regulations. The operator of ship station must have a certificate as prescribed.

Điều 3. Các quy định khác:

Article 3. Other conditions:

....., ngày... tháng ... năm ...

....., day ... month ... year...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾
AUTHORITY, POSITION OF SIGNATORY

*(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền
và đóng dấu của cơ quan, tổ chức)*

*(Signature, full name of authorized official
and stamp of the authority)*

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

- ¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.
- ² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.
- ³ Địa danh.
- ⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.
- ⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.
- ⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...⁽⁴⁾

...⁽³⁾..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP

SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Thiết bị vô tuyến điện:

Tên thiết bị:

Công suất phát (W):

Ký hiệu phát xạ:

4. Địa điểm đặt thiết bị:

5. Ăng-ten:

Kiểu:

Độ cao so với mặt đất (m):

Vị trí: Kinh độ: E ' "

Vĩ độ: N ' "

6. Tần số ấn định:

Tần số gọi (kHz):

Tần số liên lạc/Tần số truyền dữ liệu (kHz):

7. Tên/mã trạm:**8. Đối tượng liên lạc:****9. Các quy định khác:****Điều 2.** Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾

*(Chữ ký của người có thẩm quyền
và đóng dấu của cơ quan tổ chức)*

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

³ Địa danh.

⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG TẦN SỐ

- 1. Tần số gọi:**
- 2. Tần số liên lạc/tần số truyền dữ liệu:**
- 3. Tần số thu tin cấp cứu, an toàn cứu nạn:**
- 4. Lưu ý:**

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...⁽⁴⁾

...⁽³⁾ ..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP

SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân) ...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Số lượng thiết bị chính:

Số lượng thiết bị dự phòng:

4. Thiết bị vô tuyến điện: (Chi tiết theo DM.11 kèm theo)

5. Tần số ấn định: (Chi tiết theo DM.11 kèm theo)

6. Ký hiệu phát xạ:

7. Đối tượng liên lạc:**8. Các quy định khác:**

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾

(Chữ ký của người có thẩm quyền

và đóng dấu của cơ quan tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

³ Địa danh.

⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

Thiết bị cố định:

STT	Tên thiết bị	Địa điểm đặt	Công suất phát (W)	Ăng-ten					Tần số (MHz)		Tên/ mã trạm
				Kiểu	Độ cao so với mặt đất (m)	Hệ số khuếch đại (dBi)	Kinh độ	Vĩ độ	Phát	Thu	

Thiết bị di động:

STT	Tên thiết bị	Công suất phát lớn nhất (W)	Hệ số khuếch đại ăng-ten lớn nhất (dBi)	Độ cao sử dụng tối đa so với mặt đất (m)	Tần số (MHz)	
					Phát	Thu

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...⁽⁴⁾

...⁽³⁾..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP

SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân):

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Thiết bị vô tuyến điện:

Tên thiết bị:

Công suất phát:

Địa điểm đặt thiết bị:

4. Ăng-ten phát/thu:

⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

⁷ Danh mục các tần số ấn định trong trường hợp cấp phép nhiều tần số (băng tần) cho một đài trái đất.

⁸ Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép không phải là khách hàng kinh doanh ngoài biển, công ty đa quốc gia, cơ quan Chính phủ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, báo và phát thanh, truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, văn phòng đại diện chính thức của tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao, tổ chức, doanh nghiệp được phép tham gia hoạt động bảo đảm an toàn hàng không, an toàn hàng hải theo quy định của Tổ chức Hàng không quốc tế, Tổ chức Hàng hải quốc tế: Cơ quan cấp giấy phép đưa vào khoản 8 Điều 1 của giấy phép nội dung “Tổ chức, cá nhân chỉ được sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông (loại hình dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh hoặc di động vệ tinh) hoặc đại lý dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp này.

DANH MỤC CÁC TẦN SỐ (BĂNG TẦN) ÁN ĐỊNH

STT	Tần số (băng tần) phát	Phân cực ăng-ten phát	Ký hiệu phát xạ phát	Tần số (băng tần) thu	Ký hiệu phát xạ thu	Phân cực ăng- ten thu

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...⁽⁴⁾

...⁽³⁾..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP

SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng đoạn băng tần theo các quy định sau đây:

- 1. Mục đích sử dụng:**
- 2. Loại nghiệp vụ:**
- 3. Băng tần hoạt động:**
- 4. Phạm vi phủ sóng:**
- 5. Các mức giới hạn phát xạ:**
- 6. Điều kiện khai thác:**

Điều 2. Các quy định khác:

Điều 3. Tổ chức tại Điều 1 có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng quý trong thời hạn quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về Danh mục thiết bị phát sóng vô tuyến điện sử dụng trong mạng thông tin vô tuyến điện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15 và báo cáo đột xuất trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Cục Tần số vô tuyến điện gửi văn bản.

Điều 4. Trong quá trình hoạt động, tổ chức có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;
- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng và tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾

(Chữ ký của người có thẩm quyền

và đóng dấu của cơ quan tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 60 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

³ Địa danh.

⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...⁽⁴⁾

...⁽³⁾..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP

SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh địa tĩnh theo các quy định sau đây:

1. Tên vệ tinh (tên thương mại):

2. Vị trí quỹ đạo:

3. Vùng phủ sóng/vùng dịch vụ:

4. Băng tần vệ tinh:

5. Số bộ phát đáp:

6. Danh sách bộ phát đáp:

7. Hồ sơ vệ tinh đăng ký với ITU:

8. Ngày phóng vệ tinh:

9. Tên tổ chức sở hữu quả vệ tinh:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Chấp hành quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế (International Telecommunication Union - ITU) liên quan tới sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾

*(Chữ ký của người có thẩm quyền
và đóng dấu của cơ quan tổ chức)*

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 90 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

³ Địa danh.

⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...⁽⁴⁾

...⁽³⁾..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP

SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm của ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức

Số định danh/Mã số thuế (đối với tổ chức):

Được sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh phi địa tĩnh theo các quy định sau đây:

1. Tên vệ tinh (tên thương mại):

2. Số mặt phẳng quỹ đạo:

Số thứ tự mặt phẳng quỹ đạo	Góc nghiêng	Số vệ tinh trong mặt phẳng quỹ đạo này	Chu kỳ	Điểm cực viễn (km)	Điểm cực cận (km)

3. Vùng phủ sóng/vùng dịch vụ:

4. Băng tần vệ tinh:

5. Số bộ phát đáp:

6. Danh sách bộ phát đáp:

7. Hồ sơ vệ tinh đăng ký với ITU:

8. Ngày phóng vệ tinh:

9. Tên tổ chức sở hữu quả vệ tinh:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Chấp hành quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế (International Telecommunication Union - ITU) liên quan tới sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh;

- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾

(Chữ ký của người có thẩm quyền

và đóng dấu của cơ quan tổ chức)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 90 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

³ Địa danh.

⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

1.3. Năng lực thử nghiệm:

TT	Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo ⁽³⁾	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số cho phép ⁽⁴⁾	Quy trình thực hiện ⁽⁵⁾	Ghi chú ⁽⁶⁾
1.					
...					

Địa điểm thực hiện hoạt động⁽⁷⁾:

Điện thoại:.....;

Email:.....;

Công bố lần thứ:.....⁽⁸⁾

2. Nội dung điều chỉnh khác (nếu có)⁽⁹⁾:

...(Tên tổ chức)... xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của bản công bố này và cam kết thực hiện trong phạm vi, lĩnh vực hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường và duy trì năng lực theo bản công bố này./.

Cơ quan tiếp nhận công bố tỉnh, thành phố⁽¹⁰⁾ đã tiếp nhận bản công bố

....., ngày ... tháng ... năm ...

... .., ngày ... tháng ... năm ...

Lãnh đạo Cơ quan tiếp nhận bản công bố Người đứng đầu Cơ quan, tổ chức công bố

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Năng lực kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tại mục 1.1; 1.2; 1.3 có thể được thể hiện dưới dạng phụ lục kèm theo.

⁽²⁾ Ghi rõ tên phương tiện đo/chuẩn đo lường theo năng lực của tổ chức.

⁽³⁾ Ghi rõ phạm vi đo tương ứng với từng phương tiện đo, chuẩn đo lường theo năng lực của tổ chức.

⁽⁴⁾ Ghi và có chú thích rõ thông tin để phân biệt trừ thông tin về cấp/độ chính xác.

(5) Ghi rõ tên, ký hiệu của quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng theo năng lực của tổ chức.

(6) Ghi chú rõ từng trường hợp: Trường hợp công bố bổ sung phương tiện đo/chuẩn đo lường: Ghi rõ “Bổ sung”. Trường hợp mở rộng, thu hẹp phạm vi đo: Ghi rõ “Điều chỉnh”.

Ví dụ:

1.1. Dịch vụ hiệu chuẩn:

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/Độ không đảm bảo đo/Sai số cho phép	Quy trình thực hiện	Ghi chú
1.	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự (với cặp nhiệt loại K)	(-200 ÷ 1 300)°C	1,4 °C ^(*)	Quy trình hiệu chuẩn thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự - QTHC1234	Bổ sung

(*) Độ không đảm bảo đo.

(7) Trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm (các địa điểm) cố định thì ghi địa chỉ, điện thoại, email (nếu có) của địa điểm (của từng địa điểm); trường hợp thực hiện dịch vụ tại hiện trường thì ghi “tại hiện trường”; trường hợp thực hiện dịch vụ tại địa điểm cố định và tại hiện trường thì kết hợp ghi cả hai.

(8) Bản công bố lại sẽ thay thế cho Bản công bố lần trước đó.

(9) Ghi rõ nội dung điều chỉnh trong trường hợp điều chỉnh địa chỉ, địa điểm thực hiện hoạt động hoặc giảm bớt phương tiện đo, chuẩn đo lường.

(10) Ghi tên cơ quan tiếp nhận bản công bố thuộc tỉnh, thành phố.

PHỤ LỤC I.3.4
CÁC MẪU HỒ SƠ TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Mẫu số 01

<p>TỜ KHAI</p> <p>DUY TRÌ, GIA HẠN HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP</p> <p>Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ</p> <p>Người nộp đơn dưới đây yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp⁵</p>	<p>Mã hồ sơ thủ tục hành chính:</p> <p>Số đơn:</p> <p>Ngày nộp đơn:</p>
---	--

(I) VĂN BẰNG BẢO HỘ YÊU CẦU DUY TRÌ HIỆU LỰC

(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

<p><input type="checkbox"/> Bằng độc quyền sáng chế</p> <p><input type="checkbox"/> Bằng độc quyền giải pháp hữu ích</p>	<p>Số Bằng độc quyền:</p> <p>Số điểm yêu cầu bảo hộ độc lập:</p> <p>Năm duy trì hiệu lực:</p>
--	---

(II) VĂN BẰNG BẢO HỘ YÊU CẦU GIA HẠN HIỆU LỰC

(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

<p><input type="checkbox"/> Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp</p>	<p>Số Bằng độc quyền:</p> <p><input type="checkbox"/> Gia hạn toàn bộ văn bằng bảo hộ</p> <p><input type="checkbox"/> Gia hạn một phần văn bằng bảo hộ (trường hợp văn bằng bảo hộ có nhiều phương án): ...</p>
<p><input type="checkbox"/> Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu</p>	<p>Số Giấy chứng nhận:</p> <p><input type="checkbox"/> Gia hạn toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ</p> <p><input type="checkbox"/> Gia hạn một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ (nêu nhóm hoặc hàng hóa, dịch vụ cụ thể):</p>

⁵ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

(III) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)⁶:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: Cá nhân/ Doanh nghiệp/ Viện nghiên cứu / Trường đại học / Khác**Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:**

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(IV) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:** Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân Là người đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(V) THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THƯƠNG MẠI SÁNG CHẾ/KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP⁷:

⁶ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

⁷ Hoạt động khai thác thương mại ở đây được hiểu là việc áp dụng giải pháp kỹ thuật được bảo hộ vào sản xuất, kinh doanh thông qua các hình thức như: tự khai thác, chuyển giao quyền, thế chấp, góp vốn thành lập doanh nghiệp, ...

Đang được khai thác thương mại

Chưa được khai thác thương mại

(VI) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng		
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
<input type="checkbox"/> Phí thẩm định yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
<input type="checkbox"/> Lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập			
	nhóm hàng hoá/dịch vụ			
	phương án của từng sản phẩm			
<input type="checkbox"/> Lệ phí duy trì hiệu lực muộn	tháng nộp muộn			
<input type="checkbox"/> Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập			
	nhóm hàng hóa/dịch vụ			
	phương án của từng sản phẩm			
<input type="checkbox"/> Phí đăng bạ thông báo duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
<input type="checkbox"/> Phí công bố thông báo duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	thông báo			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bảng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VII) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
<input type="checkbox"/> Tờ khai, gồmtrang	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bản gốc văn bằng bảo hộ (trường hợp bản gốc văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy và có yêu cầu ghi nhận việc gia hạn vào văn bằng bảo hộ)	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> bản gốc đã nộp theo đơn số:.....)	<input type="checkbox"/>

<input type="checkbox"/> Bản gốc văn bản ủy quyền bằng tiếng,	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bản dịch tiếng Việt văn bản ủy quyền, gồm trang	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bản sao văn bản ủy quyền (<input type="checkbox"/> Bản gốc nộp sau; <input type="checkbox"/> Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Tài liệu khác, cụ thể:	<input type="checkbox"/>
	Cán bộ nhận đơn:

(VIII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

<p>TỜ KHAI SỬA ĐỔI VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP</p> <p>Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ</p> <p>Người nộp đơn dưới đây yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp⁸</p>	<p>Mã hồ sơ thủ tục hành chính</p> <p>Số đơn:</p> <p>Ngày nộp đơn:</p>
---	---

(I) VĂN BẰNG BẢO HỘ YÊU CẦU SỬA ĐỔI

(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

- Bằng độc quyền sáng chế
- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích
- Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp
- Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn
- Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu
- Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

Số văn bằng bảo hộ yêu cầu sửa đổi:

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)⁹:

1. Người nộp đơn thứ nhất:

- (1) Tên đầy đủ:
- (2) Địa chỉ:
- (3) Mã quốc gia của địa chỉ:
- (4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: Cá nhân/ Doanh nghiệp/ Viện nghiên cứu / Trường đại học / Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

⁸ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

⁹ Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: Cá nhân/ Doanh nghiệp/ Viện nghiên cứu / Trường đại học / Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

Là người đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) NỘI DUNG YÊU CẦU SỬA ĐỔI

Tên, địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ, cụ thể:

Tên, địa chỉ của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, cụ thể:

Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả sáng chế/kiểu dáng công nghiệp/thiết kế bố trí:

Thay đổi chủ văn bằng bảo hộ (chuyển dịch quyền sở hữu do thừa kế, kế thừa, sáp nhập, chia, tách, hợp nhất, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác, chuyển nhượng quyền sở hữu), cụ thể:

Ghi nhận về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp (tuyên bố thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp nộp kèm theo):

.....

Sửa đổi bản mô tả chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

Yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ theo quy định tại khoản 3 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

Nội dung khác:

.....

(Có thể dùng trang bổ sung, nếu cần)

(V) BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (KHÔNG ĐÚNG TÊN NGƯỜI NỘP ĐƠN) (TRƯỜNG HỢP CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP)

1. Tổ chức/cá nhân thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: Cá nhân/ Doanh nghiệp/ Viện nghiên cứu / Trường đại học / Khác

Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Tổ chức/cá nhân thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: Cá nhân/ Doanh nghiệp/ Viện nghiên cứu / Trường đại học / Khác**Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:**

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(VI) PHÍ, LỆ PHÍ		ĐVT: Nghìn đồng		
Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
<input type="checkbox"/> Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ	mỗi nội dung sửa đổi (của mỗi văn bằng bảo hộ)			
<input type="checkbox"/> Phí thẩm định yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ				
a) Trường hợp yêu cầu giảm bớt một hoặc một số hàng hóa, dịch vụ hoặc nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc loại bỏ các chi tiết nhỏ là yếu tố bị loại trừ (không bảo hộ riêng) nhưng không làm thay đổi khả năng phân biệt của nhãn hiệu ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;	nhóm			
b) Trường hợp yêu cầu giảm bớt một hoặc một số điểm độc lập hoặc phụ thuộc thuộc phạm vi (yêu cầu) bảo hộ ghi trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;	điểm độc lập			

c) Trường hợp yêu cầu loại bỏ một hoặc một số phương án kiểu dáng công nghiệp, một hoặc một số sản phẩm trong bộ sản phẩm trong Bảng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.	phương án			
<input type="checkbox"/> Phí thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (thẩm định lại đối tượng nêu trong đơn đối với trường hợp sửa đổi bản mô tả chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận)	văn bằng bảo hộ			
<input type="checkbox"/> Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ do chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp	văn bằng bảo hộ			
<input type="checkbox"/> Phí tra cứu trùng hoặc tương tự của cùng chủ sở hữu phục vụ việc thẩm định hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ do chuyển nhượng nhãn hiệu	văn bằng bảo hộ			
<input type="checkbox"/> Phí thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (thẩm định lại đối tượng nêu trong đơn đối với trường hợp chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận)	nhóm			
<input type="checkbox"/> Nếu mỗi nhóm có trên 6 hàng hóa/dịch vụ, phải nộp thêm cho mỗi hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi	sản phẩm/ dịch vụ			
<input type="checkbox"/> Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (trường hợp chuyển nhượng một phần danh mục hàng hóa/dịch vụ mang nhãn hiệu)	nhóm			
<input type="checkbox"/> Phí đăng bạ quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
<input type="checkbox"/> Phí công bố quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ	quyết định			
<input type="checkbox"/> nếu có trên 1 hình (từ hình thứ 2 trở đi)	hình			
<input type="checkbox"/> bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	trang			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bảng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VII) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
<input type="checkbox"/> Tờ khai, gồmtrang	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Tài liệu xác nhận việc sửa đổi hợp pháp bằng tiếng	<input type="checkbox"/>

<input type="checkbox"/> Tài liệu thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Mẫu đối tượng sở hữu công nghiệp đã sửa đổi	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ, gồm.....bộ (nếu yêu cầu sửa đổi kiểu dáng công nghiệp)	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Mẫu nhãn hiệu (nếu yêu cầu sửa đổi mẫu nhãn hiệu)	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Hợp đồng chuyển nhượng, bằng tiếng.....gồm.....trang <input type="checkbox"/> Bản gốc <input type="checkbox"/> Bản sao	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bản dịch tiếng Việt, gồmtrang	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Văn bản đồng ý chuyển nhượng của các đồng chủ sở hữu (trong trường hợp đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung), gồm.....trang	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận của Bên nhận chuyển nhượng	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn của bên nhận chuyển nhượng đối với nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bản gốc văn bằng bảo hộ (trường hợp bản gốc văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy)	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> (<input type="checkbox"/> bản gốc đã nộp theo đơn số:.....)	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bản gốc văn bản ủy quyền bằng tiếng,	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bản dịch tiếng Việt văn bản ủy quyền, gồm trang	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Bản sao văn bản ủy quyền (<input type="checkbox"/> Bản gốc nộp sau; <input type="checkbox"/> Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/> Tài liệu khác, cụ thể:	<input type="checkbox"/>
	Cán bộ nhận đơn:

(VIII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ngày ... tháng ... năm
Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)